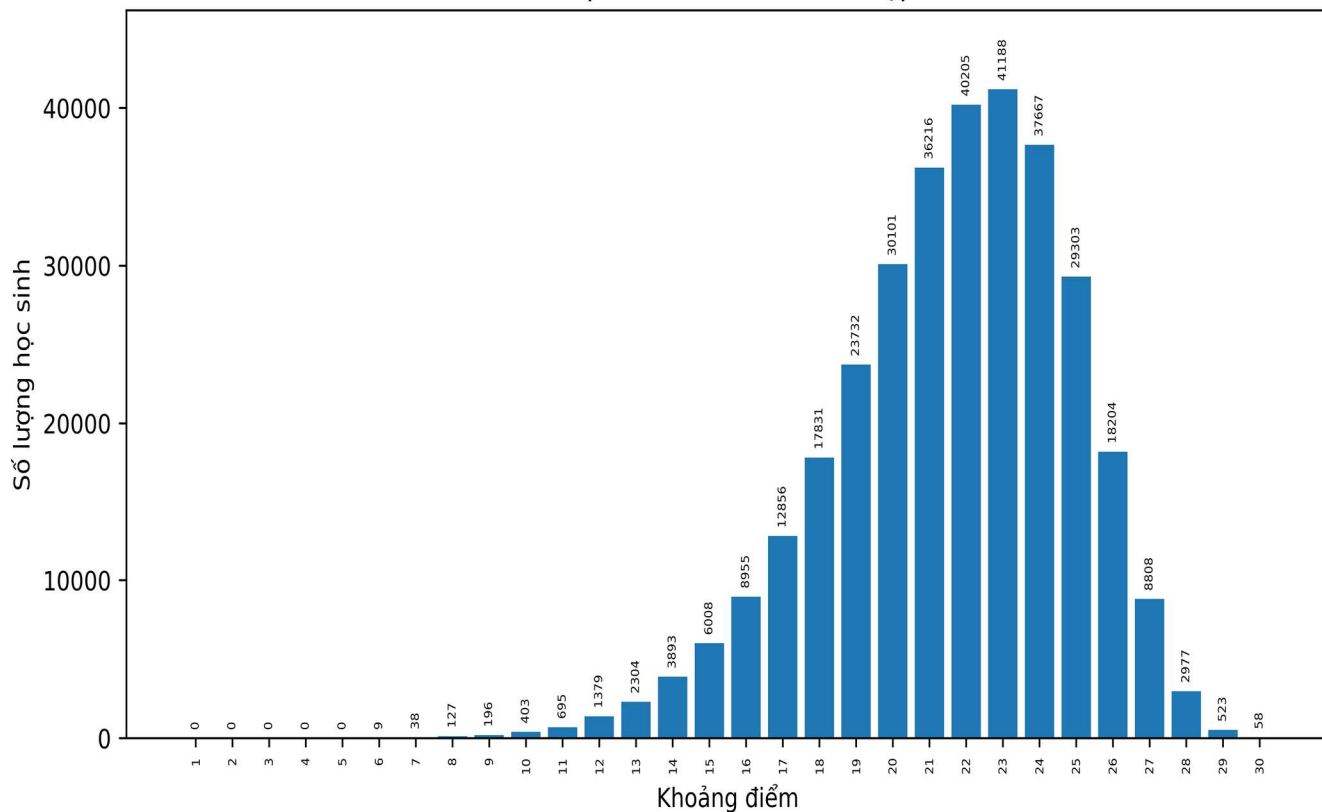


PHỔ ĐIỂM KẾT QUẢ THI TỐT NGHIỆP
THPT NĂM 2022 THEO KHỐI THI

1. TỔ HỢP A00 (TOÁN-VẬT LÝ-HÓA HỌC)

a. Phổ điểm khoảng chia 1.0

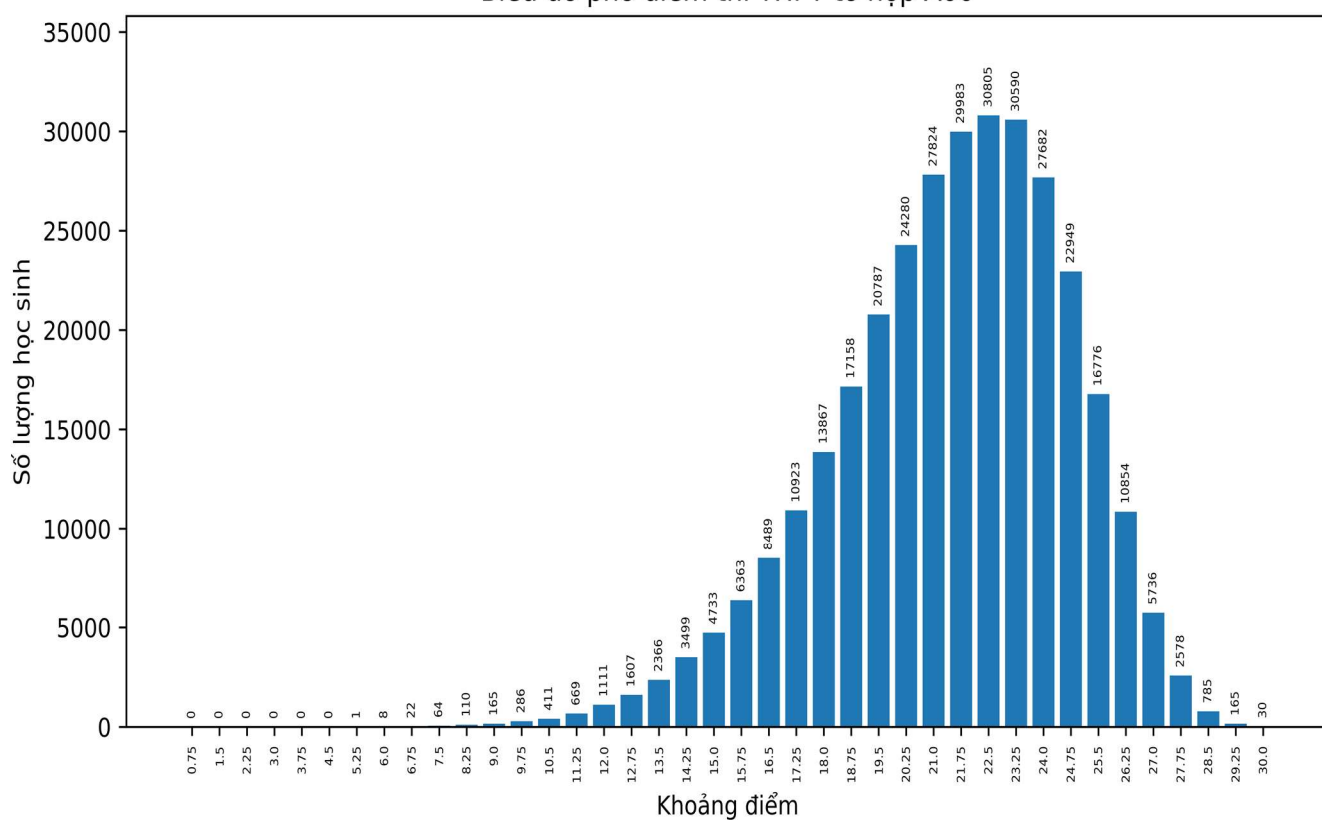
Biểu đồ phổ điểm thi THPT tổ hợp A00



Khoảng điểm	(0, 1]	(1, 2]	(2, 3]	(3, 4]	(4, 5]	(5, 6]	(6, 7]	(7, 8]	(8, 9]	(9, 10]	(10, 11]
Số lượng	0	0	0	0	0	9	38	127	196	403	695
Khoảng điểm	(11, 12]	(12, 13]	(13, 14]	(14, 15]	(15, 16]	(16, 17]	(17, 18]	(18, 19]	(19, 20]	(20, 21]	(21, 22]
Số lượng	1,379	2,304	3,893	6,008	8,955	12,856	17,831	23,732	30,101	36,216	40,205
Khoảng điểm	(22, 23]	(23, 24]	(24, 25]	(25, 26]	(26, 27]	(27, 28]	(28, 29]	(29, 30]			
Số lượng	41,188	37,667	29,303	18,204	8,808	2,977	523	58			

b. Phổ điểm khoảng điểm 0.75

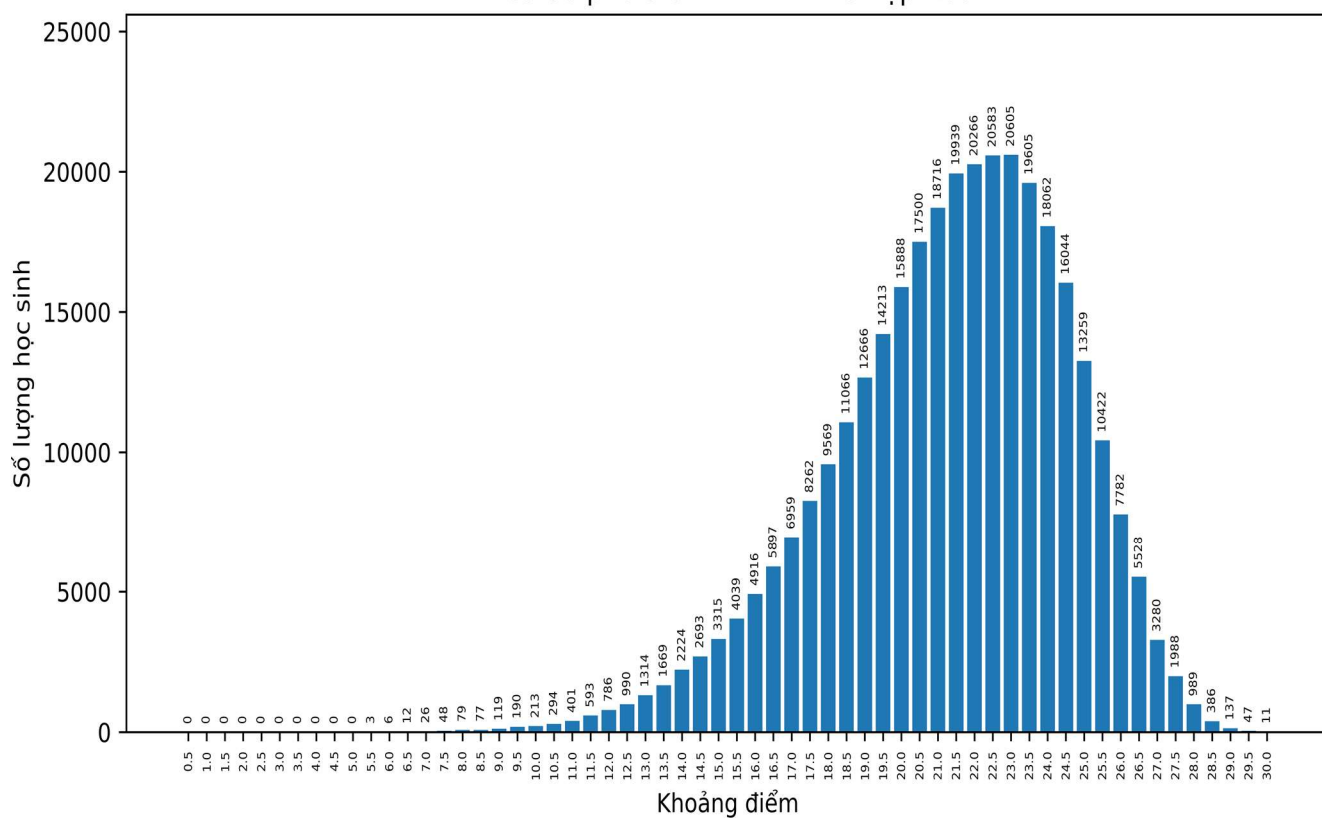
Biểu đồ phổ điểm thi THPT tổ hợp A00



Khoảng điểm	(0.0, 0.75]	(0.75, 1.5]	(1.5, 2.25]	(2.25, 3.0]	(3.0, 3.75]	(3.75, 4.5]	(4.5, 5.25]	(5.25, 6.0]	(6.0, 6.75]	(6.75, 7.5]	(7.5, 8.25]
Số lượng	0	0	0	0	0	0	1	8	22	64	110
Khoảng điểm	(8.25, 9.0]	(9.0, 9.75]	(9.75, 10.5]	(10.5, 11.25]	(11.25, 12.0]	(12.0, 12.75]	(12.75, 13.5]	(13.5, 14.25]	(14.25, 15.0]	(15.0, 15.75]	(15.75, 16.5]
Số lượng	165	286	411	669	1,111	1,607	2,366	3,499	4,733	6,363	8,489
Khoảng điểm	(16.5, 17.25]	(17.25, 18.0]	(18.0, 18.75]	(18.75, 19.5]	(19.5, 20.25]	(20.25, 21.0]	(21.0, 21.75]	(21.75, 22.5]	(22.5, 23.25]	(23.25, 24.0]	(24.0, 24.75]
Số lượng	10,923	13,867	17,158	20,787	24,280	27,824	29,983	30,805	30,590	27,682	22,949
Khoảng điểm	(24.75, 25.5]	(25.5, 26.25]	(26.25, 27.0]	(27.0, 27.75]	(27.75, 28.5]	(28.5, 29.25]	(29.25, 30.0]				
Số lượng	16,776	10,854	5,736	2,578	785	165	30				

c. Phổ điểm khoảng điểm 0.5

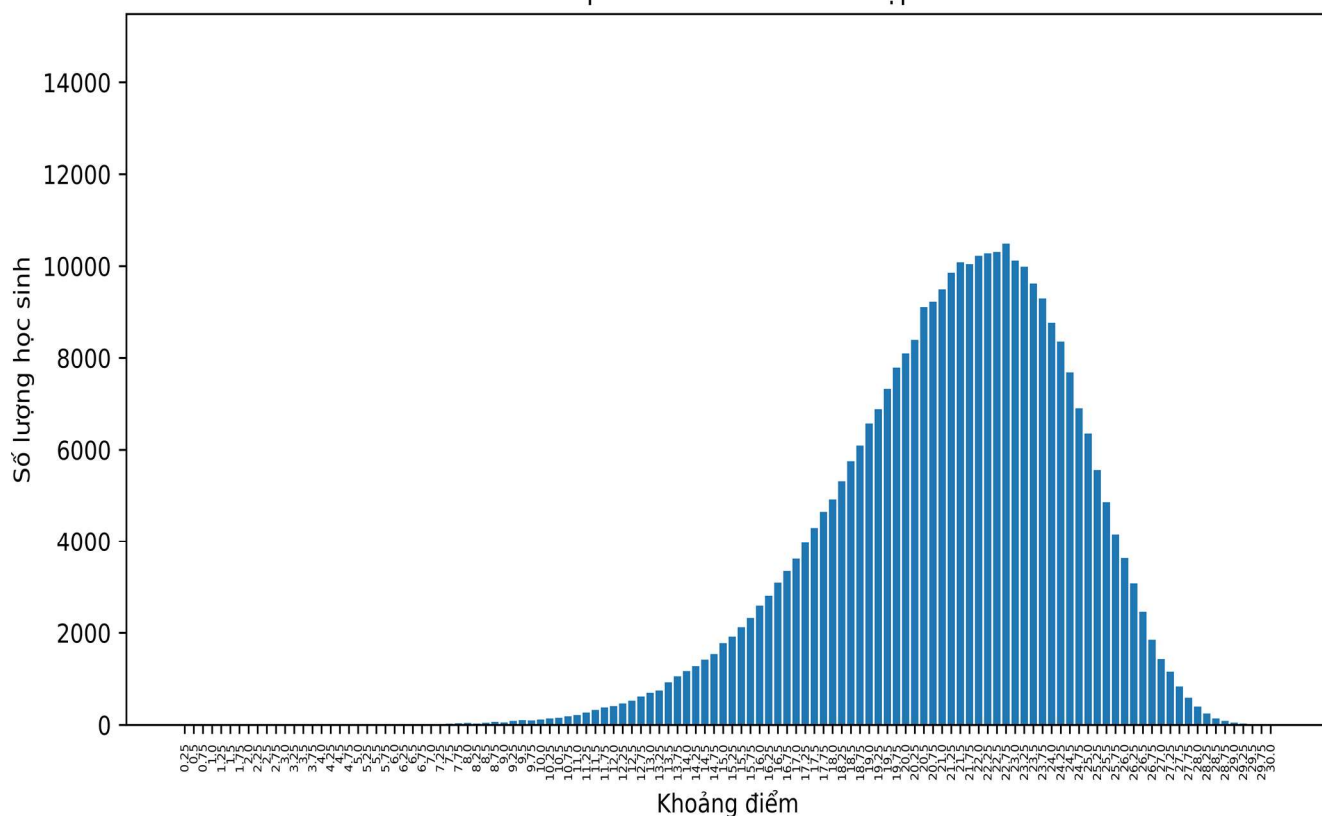
Biểu đồ phổ điểm thi THPT tổ hợp A00



Khoảng điểm	(0.0, 0.5]	(0.5, 1.0]	(1.0, 1.5]	(1.5, 2.0]	(2.0, 2.5]	(2.5, 3.0]	(3.0, 3.5]	(3.5, 4.0]	(4.0, 4.5]	(4.5, 5.0]	(5.0, 5.5]
Số lượng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3
Khoảng điểm	(5.5, 6.0]	(6.0, 6.5]	(6.5, 7.0]	(7.0, 7.5]	(7.5, 8.0]	(8.0, 8.5]	(8.5, 9.0]	(9.0, 9.5]	(9.5, 10.0]	(10.0, 10.5]	(10.5, 11.0]
Số lượng	6	12	26	48	79	77	119	190	213	294	401
Khoảng điểm	(11.0, 11.5]	(11.5, 12.0]	(12.0, 12.5]	(12.5, 13.0]	(13.0, 13.5]	(13.5, 14.0]	(14.0, 14.5]	(14.5, 15.0]	(15.0, 15.5]	(15.5, 16.0]	(16.0, 16.5]
Số lượng	593	786	990	1,314	1,669	2,224	2,693	3,315	4,039	4,916	5,897
Khoảng điểm	(16.5, 17.0]	(17.0, 17.5]	(17.5, 18.0]	(18.0, 18.5]	(18.5, 19.0]	(19.0, 19.5]	(19.5, 20.0]	(20.0, 20.5]	(20.5, 21.0]	(21.0, 21.5]	(21.5, 22.0]
Số lượng	6,959	8,262	9,569	11,066	12,666	14,213	15,888	17,500	18,716	19,939	20,266
Khoảng điểm	(22.0, 22.5]	(22.5, 23.0]	(23.0, 23.5]	(23.5, 24.0]	(24.0, 24.5]	(24.5, 25.0]	(25.0, 25.5]	(25.5, 26.0]	(26.0, 26.5]	(26.5, 27.0]	(27.0, 27.5]
Số lượng	20,583	20,605	19,605	18,062	16,044	13,259	10,422	7,782	5,528	3,280	1,988
Khoảng điểm	(27.5, 28.0]	(28.0, 28.5]	(28.5, 29.0]	(29.0, 29.5]	(29.5, 30.0]						
Số lượng	989	386	137	47	11						

d. Phổ điểm khoảng điểm 0.25

Biểu đồ phổ điểm thi THPT tổ hợp A00

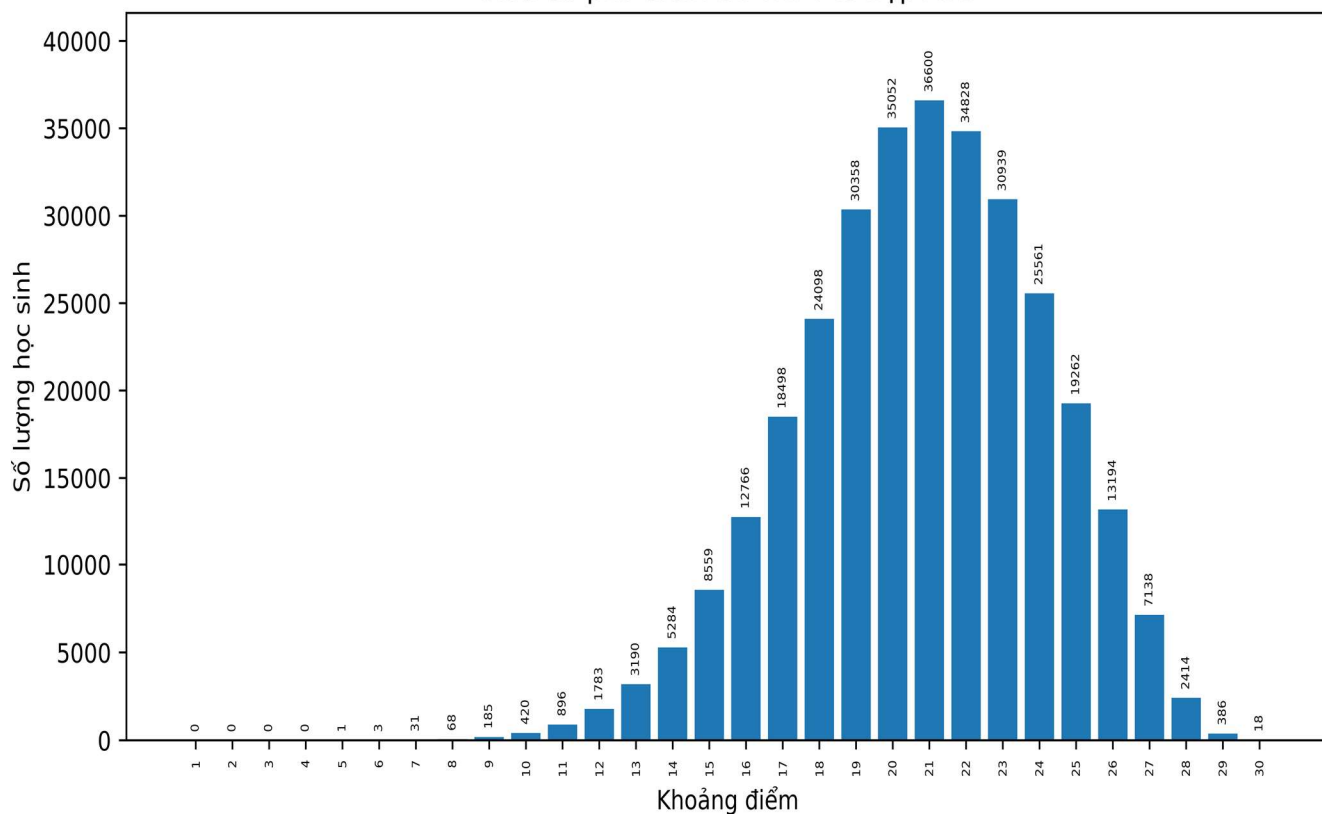


Khoảng điểm	(0.0, 0.25]	(0.25, 0.5]	(0.5, 0.75]	(0.75, 1.0]	(1.0, 1.25]	(1.25, 1.5]	(1.5, 1.75]	(1.75, 2.0]	(2.0, 2.25]	(2.25, 2.5]	(2.5, 2.75]
Số lượng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Khoảng điểm	(2.75, 3.0]	(3.0, 3.25]	(3.25, 3.5]	(3.5, 3.75]	(3.75, 4.0]	(4.0, 4.25]	(4.25, 4.5]	(4.5, 4.75]	(4.75, 5.0]	(5.0, 5.25]	(5.25, 5.5]
Số lượng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	2
Khoảng điểm	(5.5, 5.75]	(5.75, 6.0]	(6.0, 6.25]	(6.25, 6.5]	(6.5, 6.75]	(6.75, 7.0]	(7.0, 7.25]	(7.25, 7.5]	(7.5, 7.75]	(7.75, 8.0]	(8.0, 8.25]
Số lượng	2	4	7	5	10	16	21	27	37	42	31
Khoảng điểm	(8.25, 8.5]	(8.5, 8.75]	(8.75, 9.0]	(9.0, 9.25]	(9.25, 9.5]	(9.5, 9.75]	(9.75, 10.0]	(10.0, 10.25]	(10.25, 10.5]	(10.5, 10.75]	(10.75, 11.0]
Số lượng	46	67	52	86	104	96	117	139	155	186	215
Khoảng điểm	(11.0, 11.25]	(11.25, 11.5]	(11.5, 11.75]	(11.75, 12.0]	(12.0, 12.25]	(12.25, 12.5]	(12.5, 12.75]	(12.75, 13.0]	(13.0, 13.25]	(13.25, 13.5]	(13.5, 13.75]
Số lượng	268	325	379	407	465	525	617	697	746	923	1,056
Khoảng điểm	(13.75, 14.0]	(14.0, 14.25]	(14.25, 14.5]	(14.5, 14.75]	(14.75, 15.0]	(15.0, 15.25]	(15.25, 15.5]	(15.5, 15.75]	(15.75, 16.0]	(16.0, 16.25]	(16.25, 16.5]
Số lượng	1,168	1,275	1,418	1,539	1,776	1,918	2,121	2,324	2,592	2,806	3,091
Khoảng điểm	(16.5, 16.75]	(16.75, 17.0]	(17.0, 17.25]	(17.25, 17.5]	(17.5, 17.75]	(17.75, 18.0]	(18.0, 18.25]	(18.25, 18.5]	(18.5, 18.75]	(18.75, 19.0]	(19.0, 19.25]
Số lượng	3,346	3,613	3,964	4,298	4,648	4,921	5,316	5,750	6,092	6,574	6,886
Khoảng điểm	(19.25, 19.5]	(19.5, 19.75]	(19.75, 20.0]	(20.0, 20.25]	(20.25, 20.5]	(20.5, 20.75]	(20.75, 21.0]	(21.0, 21.25]	(21.25, 21.5]	(21.5, 21.75]	(21.75, 22.0]
Số lượng	7,327	7,791	8,097	8,392	9,108	9,224	9,492	9,855	10,084	10,044	10,222
Khoảng điểm	(22.0, 22.25]	(22.25, 22.5]	(22.5, 22.75]	(22.75, 23.0]	(23.0, 23.25]	(23.25, 23.5]	(23.5, 23.75]	(23.75, 24.0]	(24.0, 24.25]	(24.25, 24.5]	(24.5, 24.75]
Số lượng	10,276	10,307	10,487	10,118	9,985	9,620	9,296	8,766	8,357	7,687	6,905
Khoảng điểm	(24.75, 25.0]	(25.0, 25.25]	(25.25, 25.5]	(25.5, 25.75]	(25.75, 26.0]	(26.0, 26.25]	(26.25, 26.5]	(26.5, 26.75]	(26.75, 27.0]	(27.0, 27.25]	(27.25, 27.5]
Số lượng	6,354	5,562	4,860	4,157	3,625	3,072	2,456	1,851	1,429	1,155	833
Khoảng điểm	(27.5, 27.75]	(27.75, 28.0]	(28.0, 28.25]	(28.25, 28.5]	(28.5, 28.75]	(28.75, 29.0]	(29.0, 29.25]	(29.25, 29.5]	(29.5, 29.75]	(29.75, 30.0]	
Số lượng	590	399	246	140	87	50	28	19	6	5	

2. TỔ HỢP A01 (TOÁN-VẬT LÝ-NGOẠI NGỮ)

a. Phổ điểm khoảng chia 1.0

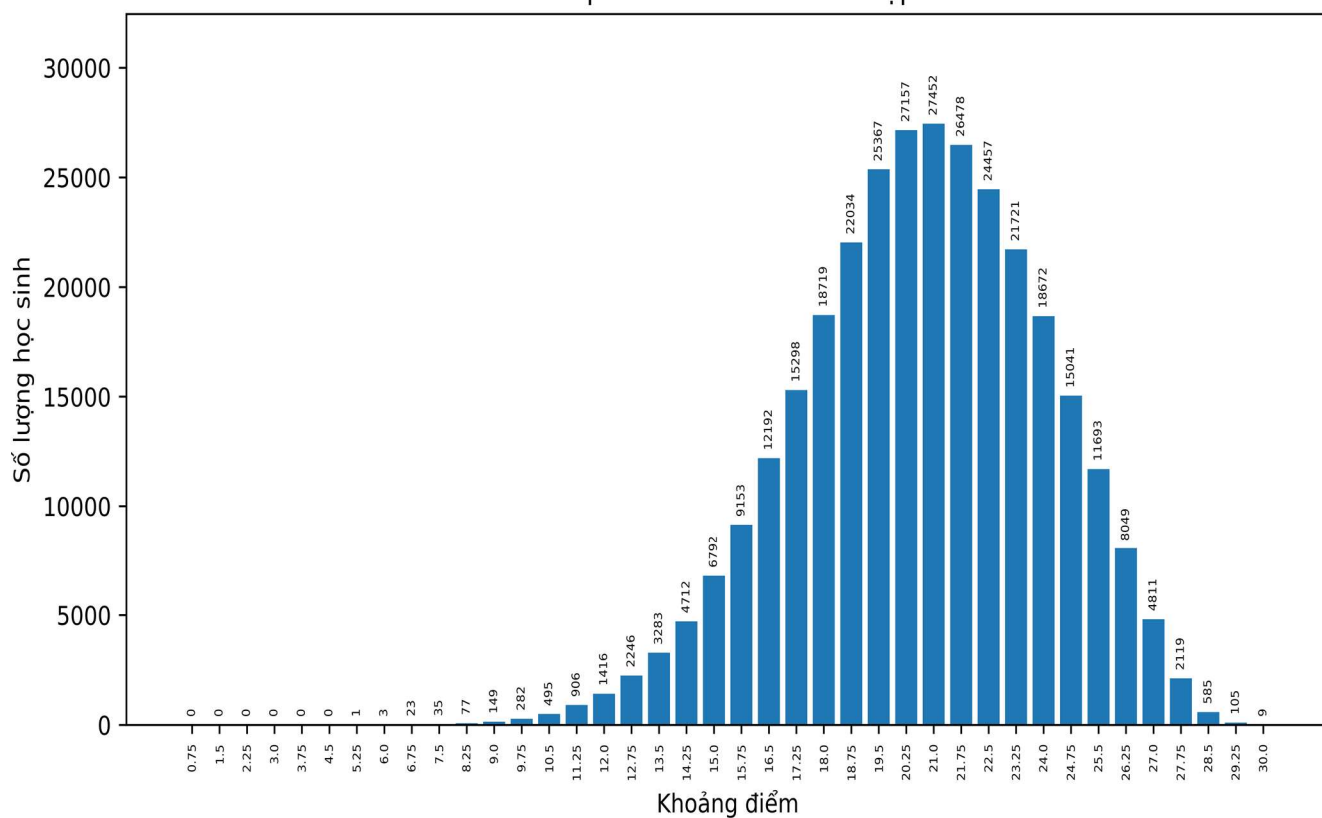
Biểu đồ phổ điểm thi THPT tổ hợp A01



Khoảng điểm	(0, 1]	(1, 2]	(2, 3]	(3, 4]	(4, 5]	(5, 6]	(6, 7]	(7, 8]	(8, 9]	(9, 10]	(10, 11]
Số lượng	0	0	0	0	1	3	31	68	185	420	896
Khoảng điểm	(11, 12]	(12, 13]	(13, 14]	(14, 15]	(15, 16]	(16, 17]	(17, 18]	(18, 19]	(19, 20]	(20, 21]	(21, 22]
Số lượng	1,783	3,190	5,284	8,559	12,766	18,498	24,098	30,358	35,052	36,600	34,828
Khoảng điểm	(22, 23]	(23, 24]	(24, 25]	(25, 26]	(26, 27]	(27, 28]	(28, 29]	(29, 30]			
Số lượng	30,939	25,561	19,262	13,194	7,138	2,414	386	18			

b. Phổ điểm khoảng điểm 0.75

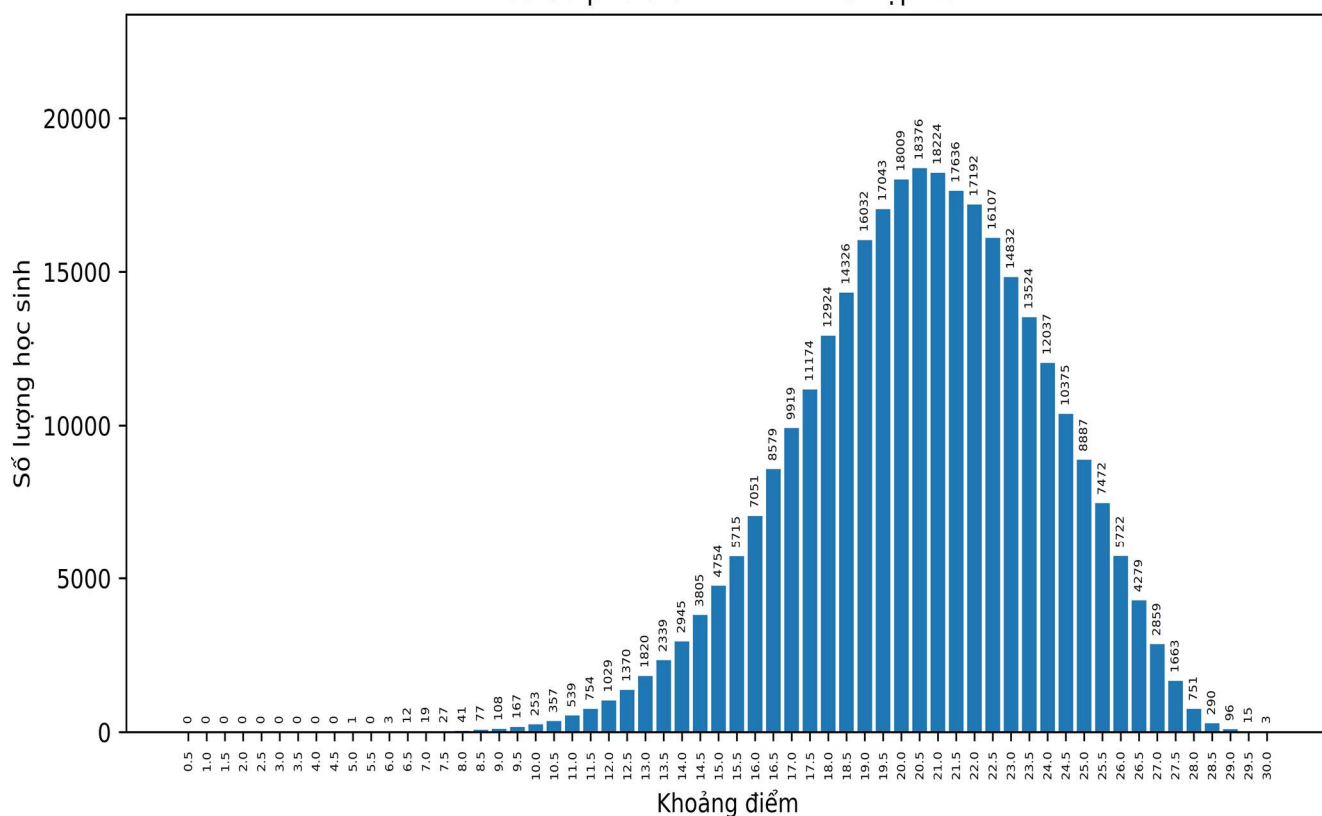
Biểu đồ phổ điểm thi THPT tổ hợp A01



Khoảng điểm	(0.0, 0.75]	(0.75, 1.5]	(1.5, 2.25]	(2.25, 3.0]	(3.0, 3.75]	(3.75, 4.5]	(4.5, 5.25]	(5.25, 6.0]	(6.0, 6.75]	(6.75, 7.5]	(7.5, 8.25]
Số lượng	0	0	0	0	0	0	1	3	23	35	77
Khoảng điểm	(8.25, 9.0]	(9.0, 9.75]	(9.75, 10.5]	(10.5, 11.25]	(11.25, 12.0]	(12.0, 12.75]	(12.75, 13.5]	(13.5, 14.25]	(14.25, 15.0]	(15.0, 15.75]	(15.75, 16.5]
Số lượng	149	282	495	906	1,416	2,246	3,283	4,712	6,792	9,153	12,192
Khoảng điểm	(16.5, 17.25]	(17.25, 18.0]	(18.0, 18.75]	(18.75, 19.5]	(19.5, 20.25]	(20.25, 21.0]	(21.0, 21.75]	(21.75, 22.5]	(22.5, 23.25]	(23.25, 24.0]	(24.0, 24.75]
Số lượng	15,298	18,719	22,034	25,367	27,157	27,452	26,478	24,457	21,721	18,672	15,041
Khoảng điểm	(24.75, 25.5]	(25.5, 26.25]	(26.25, 27.0]	(27.0, 27.75]	(27.75, 28.5]	(28.5, 29.25]	(29.25, 30.0]				
Số lượng	11,693	8,049	4,811	2,119	585	105	9				

c. Phổ điểm khoảng điểm 0.5

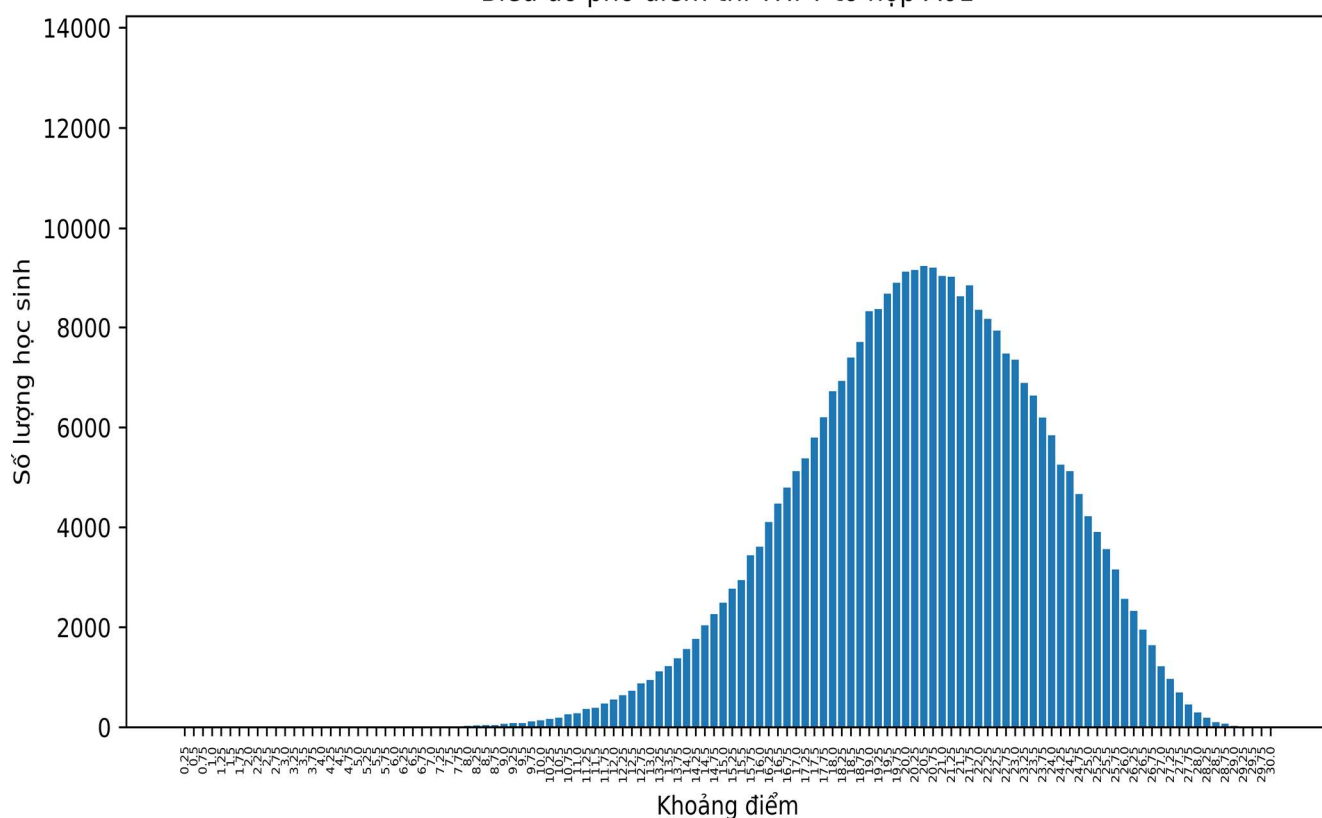
Biểu đồ phổ điểm thi THPT tổ hợp A01



Khoảng điểm	(0.0, 0.5]	(0.5, 1.0]	(1.0, 1.5]	(1.5, 2.0]	(2.0, 2.5]	(2.5, 3.0]	(3.0, 3.5]	(3.5, 4.0]	(4.0, 4.5]	(4.5, 5.0]	(5.0, 5.5]
Số lượng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0
Khoảng điểm	(5.5, 6.0]	(6.0, 6.5]	(6.5, 7.0]	(7.0, 7.5]	(7.5, 8.0]	(8.0, 8.5]	(8.5, 9.0]	(9.0, 9.5]	(9.5, 10.0]	(10.0, 10.5]	(10.5, 11.0]
Số lượng	3	12	19	27	41	77	108	167	253	357	539
Khoảng điểm	(11.0, 11.5]	(11.5, 12.0]	(12.0, 12.5]	(12.5, 13.0]	(13.0, 13.5]	(13.5, 14.0]	(14.0, 14.5]	(14.5, 15.0]	(15.0, 15.5]	(15.5, 16.0]	(16.0, 16.5]
Số lượng	754	1,029	1,370	1,820	2,339	2,945	3,805	4,754	5,715	7,051	8,579
Khoảng điểm	(16.5, 17.0]	(17.0, 17.5]	(17.5, 18.0]	(18.0, 18.5]	(18.5, 19.0]	(19.0, 19.5]	(19.5, 20.0]	(20.0, 20.5]	(20.5, 21.0]	(21.0, 21.5]	(21.5, 22.0]
Số lượng	9,919	11,174	12,924	14,326	16,032	17,043	18,009	18,376	18,224	17,636	17,192
Khoảng điểm	(22.0, 22.5]	(22.5, 23.0]	(23.0, 23.5]	(23.5, 24.0]	(24.0, 24.5]	(24.5, 25.0]	(25.0, 25.5]	(25.5, 26.0]	(26.0, 26.5]	(26.5, 27.0]	(27.0, 27.5]
Số lượng	16,107	14,832	13,524	12,037	10,375	8,887	7,472	5,722	4,279	2,859	1,663
Khoảng điểm	(27.5, 28.0]	(28.0, 28.5]	(28.5, 29.0]	(29.0, 29.5]	(29.5, 30.0]						
Số lượng	751	290	96	15	3						

d. Phổ điểm khoảng điểm 0.25

Biểu đồ phổ điểm thi THPT tổ hợp A01

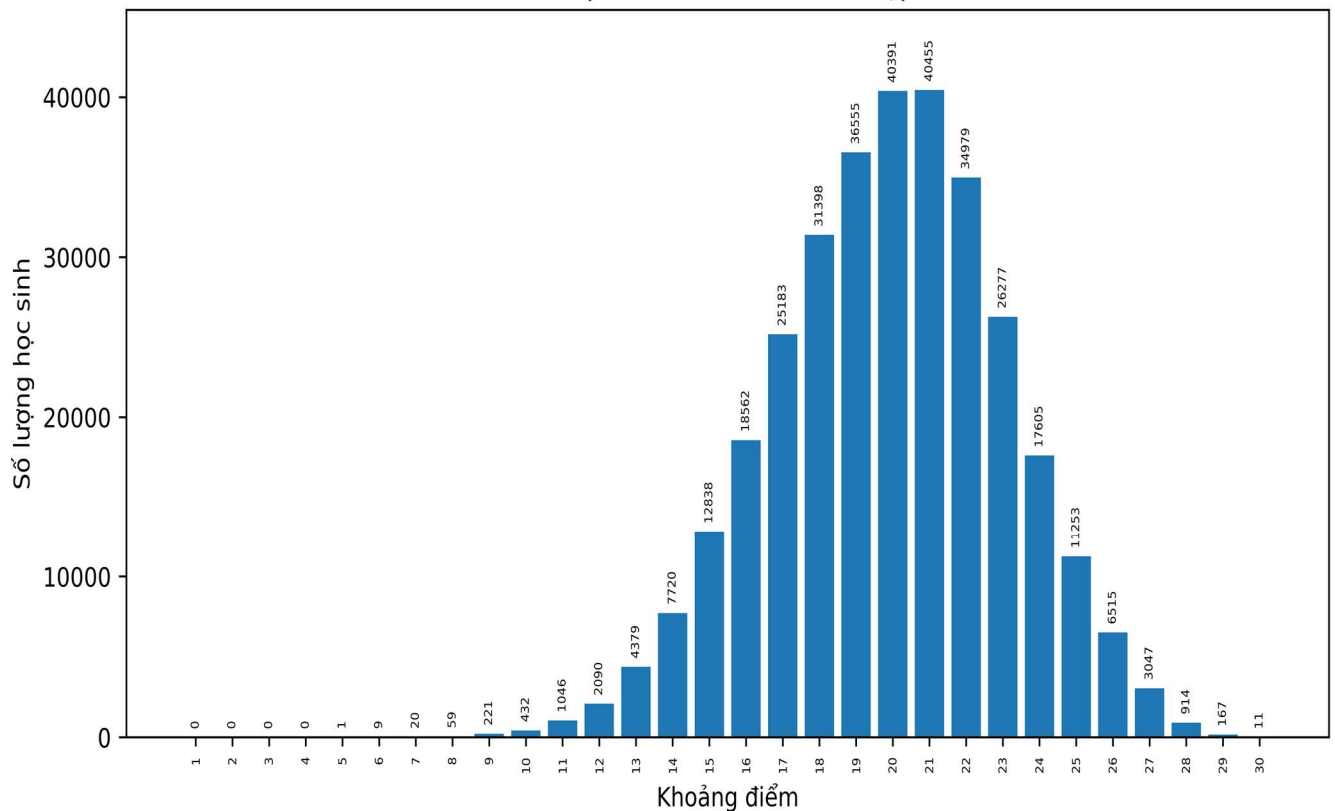


Khoảng điểm	(0.0, 0.25]	(0.25, 0.5]	(0.5, 0.75]	(0.75, 1.0]	(1.0, 1.25]	(1.25, 1.5]	(1.5, 1.75]	(1.75, 2.0]	(2.0, 2.25]	(2.25, 2.5]	(2.5, 2.75]
Số lượng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Khoảng điểm	(2.75, 3.0]	(3.0, 3.25]	(3.25, 3.5]	(3.5, 3.75]	(3.75, 4.0]	(4.0, 4.25]	(4.25, 4.5]	(4.5, 4.75]	(4.75, 5.0]	(5.0, 5.25]	(5.25, 5.5]
Số lượng	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0
Khoảng điểm	(5.5, 5.75]	(5.75, 6.0]	(6.0, 6.25]	(6.25, 6.5]	(6.5, 6.75]	(6.75, 7.0]	(7.0, 7.25]	(7.25, 7.5]	(7.5, 7.75]	(7.75, 8.0]	(8.0, 8.25]
Số lượng	2	1	3	9	11	8	11	16	15	26	36
Khoảng điểm	(8.25, 8.5]	(8.5, 8.75]	(8.75, 9.0]	(9.0, 9.25]	(9.25, 9.5]	(9.5, 9.75]	(9.75, 10.0]	(10.0, 10.25]	(10.25, 10.5]	(10.5, 10.75]	(10.75, 11.0]
Số lượng	41	41	67	83	84	115	138	167	190	258	281
Khoảng điểm	(11.0, 11.25]	(11.25, 11.5]	(11.5, 11.75]	(11.75, 12.0]	(12.0, 12.25]	(12.25, 12.5]	(12.5, 12.75]	(12.75, 13.0]	(13.0, 13.25]	(13.25, 13.5]	(13.5, 13.75]
Số lượng	367	387	474	555	641	729	876	944	1,117	1,222	1,380
Khoảng điểm	(13.75, 14.0]	(14.0, 14.25]	(14.25, 14.5]	(14.5, 14.75]	(14.75, 15.0]	(15.0, 15.25]	(15.25, 15.5]	(15.5, 15.75]	(15.75, 16.0]	(16.0, 16.25]	(16.25, 16.5]
Số lượng	1,565	1,767	2,038	2,263	2,491	2,770	2,945	3,438	3,613	4,104	4,475
Khoảng điểm	(16.5, 16.75]	(16.75, 17.0]	(17.0, 17.25]	(17.25, 17.5]	(17.5, 17.75]	(17.75, 18.0]	(18.0, 18.25]	(18.25, 18.5]	(18.5, 18.75]	(18.75, 19.0]	(19.0, 19.25]
Số lượng	4,795	5,124	5,379	5,795	6,203	6,721	6,930	7,396	7,708	8,324	8,367
Khoảng điểm	(19.25, 19.5]	(19.5, 19.75]	(19.75, 20.0]	(20.0, 20.25]	(20.25, 20.5]	(20.5, 20.75]	(20.75, 21.0]	(21.0, 21.25]	(21.25, 21.5]	(21.5, 21.75]	(21.75, 22.0]
Số lượng	8,676	8,893	9,116	9,148	9,228	9,196	9,028	9,014	8,622	8,842	8,350
Khoảng điểm	(22.0, 22.25]	(22.25, 22.5]	(22.5, 22.75]	(22.75, 23.0]	(23.0, 23.25]	(23.25, 23.5]	(23.5, 23.75]	(23.75, 24.0]	(24.0, 24.25]	(24.25, 24.5]	(24.5, 24.75]
Số lượng	8,171	7,936	7,477	7,355	6,889	6,635	6,195	5,842	5,252	5,123	4,666
Khoảng điểm	(24.75, 25.0]	(25.0, 25.25]	(25.25, 25.5]	(25.5, 25.75]	(25.75, 26.0]	(26.0, 26.25]	(26.25, 26.5]	(26.5, 26.75]	(26.75, 27.0]	(27.0, 27.25]	(27.25, 27.5]
Số lượng	4,221	3,908	3,564	3,155	2,567	2,327	1,952	1,641	1,218	967	696
Khoảng điểm	(27.5, 27.75]	(27.75, 28.0]	(28.0, 28.25]	(28.25, 28.5]	(28.5, 28.75]	(28.75, 29.0]	(29.0, 29.25]	(29.25, 29.5]	(29.5, 29.75]	(29.75, 30.0]	
Số lượng	456	295	190	100	69	27	9	6	2	1	

3. TỔ HỢP B00 (TOÁN-HÓA HỌC-SINH HỌC)

a. Phổ điểm khoảng chia 1.0

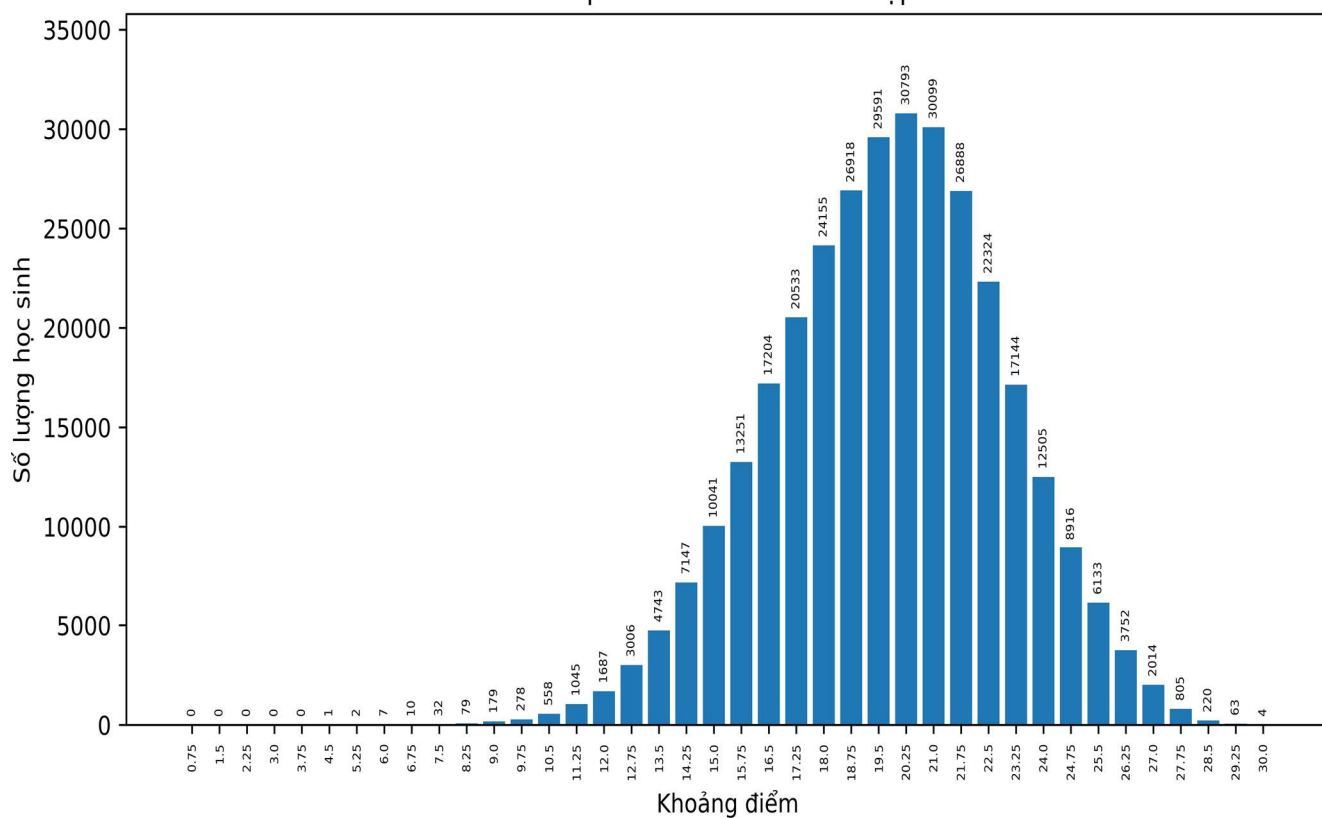
Biểu đồ phổ điểm thi THPT tổ hợp B00



Khoảng điểm	(0, 1]	(1, 2]	(2, 3]	(3, 4]	(4, 5]	(5, 6]	(6, 7]	(7, 8]	(8, 9]	(9, 10]	(10, 11]
Số lượng	0	0	0	0	1	9	20	59	221	432	1,046
Khoảng điểm	(11, 12]	(12, 13]	(13, 14]	(14, 15]	(15, 16]	(16, 17]	(17, 18]	(18, 19]	(19, 20]	(20, 21]	(21, 22]
Số lượng	2,090	4,379	7,720	12,838	18,562	25,183	31,398	36,555	40,391	40,455	34,979
Khoảng điểm	(22, 23]	(23, 24]	(24, 25]	(25, 26]	(26, 27]	(27, 28]	(28, 29]	(29, 30]			
Số lượng	26,277	17,605	11,253	6,515	3,047	914	167	11			

b. Phổ điểm khoảng điểm 0.75

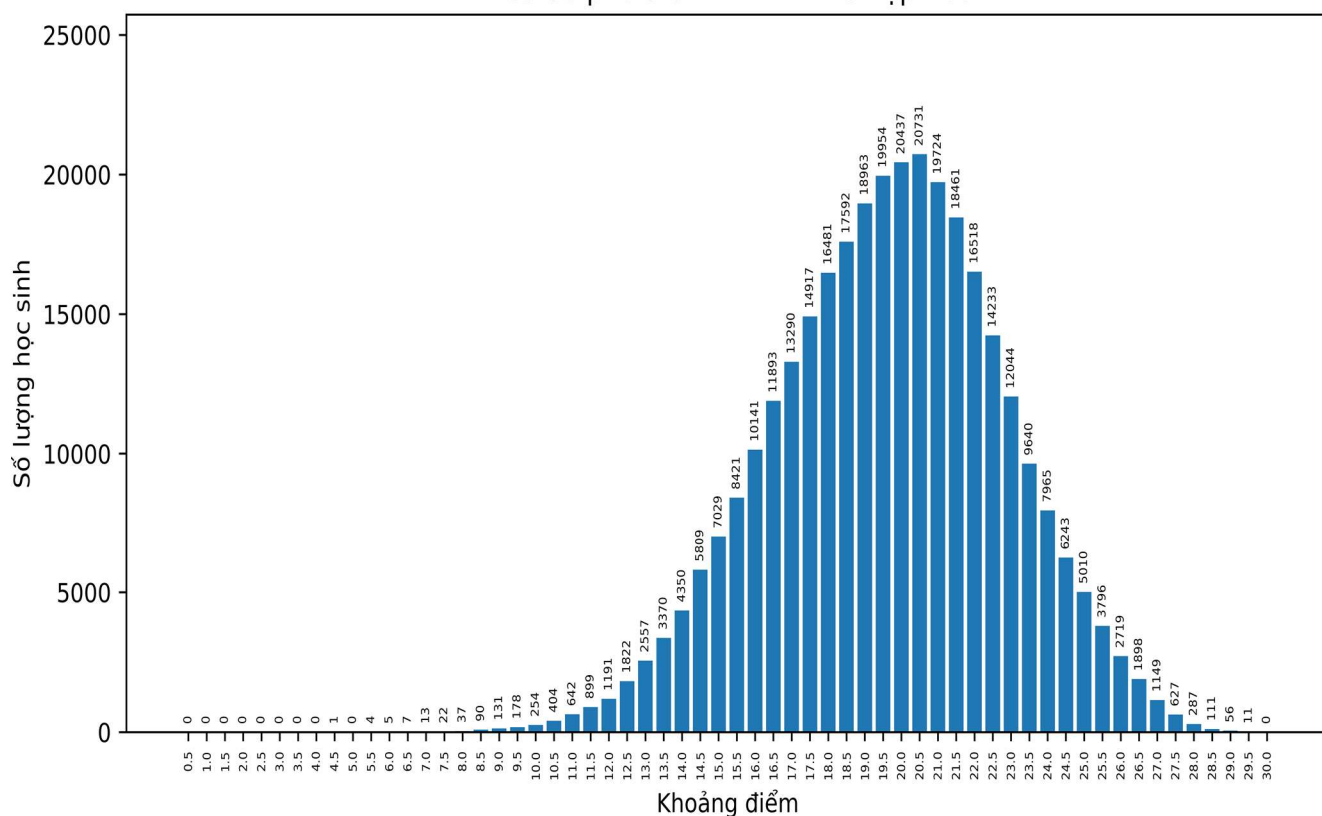
Biểu đồ phổ điểm thi THPT tổ hợp B00



Khoảng điểm	(0.0, 0.75]	(0.75, 1.5]	(1.5, 2.25]	(2.25, 3.0]	(3.0, 3.75]	(3.75, 4.5]	(4.5, 5.25]	(5.25, 6.0]	(6.0, 6.75]	(6.75, 7.5]	(7.5, 8.25]
Số lượng	0	0	0	0	0	1	2	7	10	32	79
Khoảng điểm	(8.25, 9.0]	(9.0, 9.75]	(9.75, 10.5]	(10.5, 11.25]	(11.25, 12.0]	(12.0, 12.75]	(12.75, 13.5]	(13.5, 14.25]	(14.25, 15.0]	(15.0, 15.75]	(15.75, 16.5]
Số lượng	179	278	558	1,045	1,687	3,006	4,743	7,147	10,041	13,251	17,204
Khoảng điểm	(16.5, 17.25]	(17.25, 18.0]	(18.0, 18.75]	(18.75, 19.5]	(19.5, 20.25]	(20.25, 21.0]	(21.0, 21.75]	(21.75, 22.5]	(22.5, 23.25]	(23.25, 24.0]	(24.0, 24.75]
Số lượng	20,533	24,155	26,918	29,591	30,793	30,099	26,888	22,324	17,144	12,505	8,916
Khoảng điểm	(24.75, 25.5]	(25.5, 26.25]	(26.25, 27.0]	(27.0, 27.75]	(27.75, 28.5]	(28.5, 29.25]	(29.25, 30.0]				
Số lượng	6,133	3,752	2,014	805	220	63	4				

c. Phổ điểm khoảng điểm 0.5

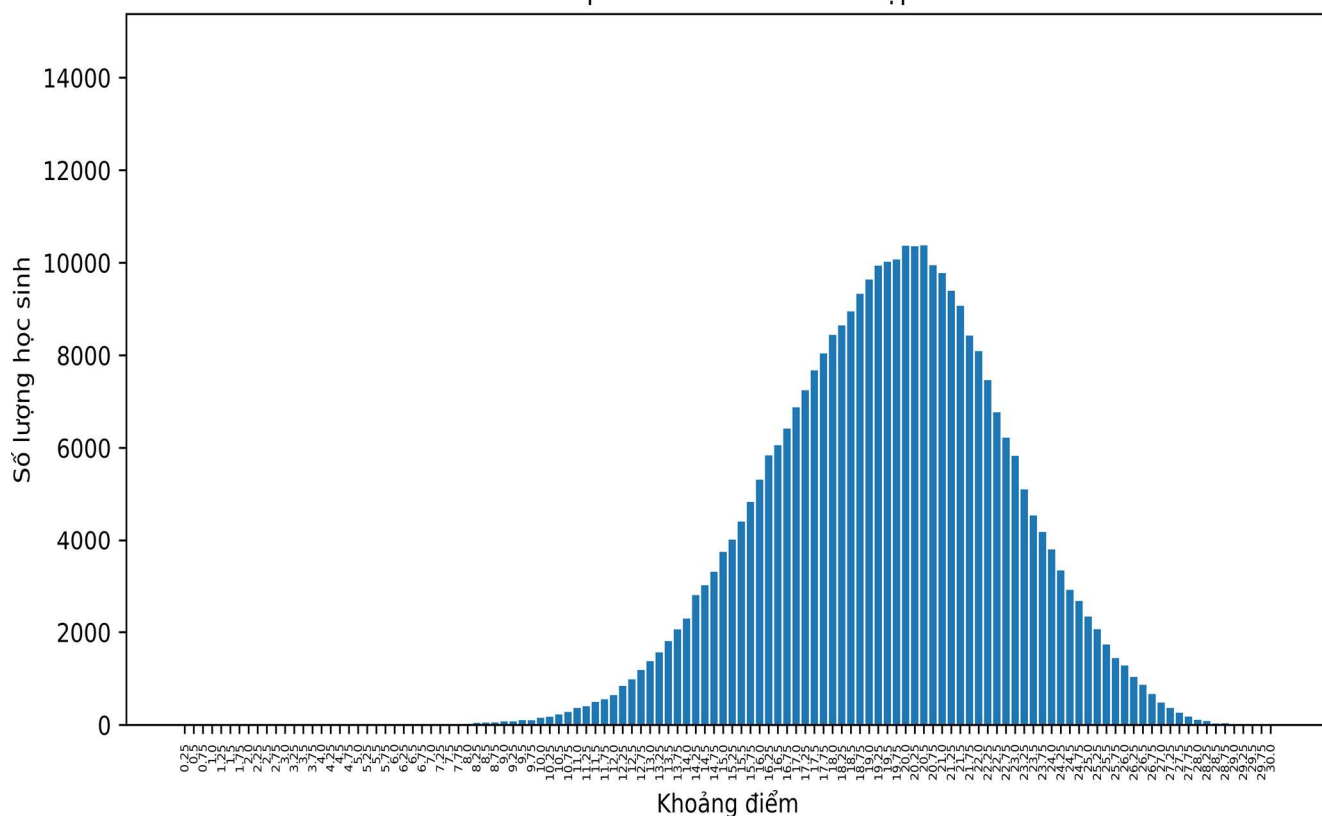
Biểu đồ phổ điểm thi THPT tổ hợp B00



Khoảng điểm	(0.0, 0.5]	(0.5, 1.0]	(1.0, 1.5]	(1.5, 2.0]	(2.0, 2.5]	(2.5, 3.0]	(3.0, 3.5]	(3.5, 4.0]	(4.0, 4.5]	(4.5, 5.0]	(5.0, 5.5]
Số lượng	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	4
Khoảng điểm	(5.5, 6.0]	(6.0, 6.5]	(6.5, 7.0]	(7.0, 7.5]	(7.5, 8.0]	(8.0, 8.5]	(8.5, 9.0]	(9.0, 9.5]	(9.5, 10.0]	(10.0, 10.5]	(10.5, 11.0]
Số lượng	5	7	13	22	37	90	131	178	254	404	642
Khoảng điểm	(11.0, 11.5]	(11.5, 12.0]	(12.0, 12.5]	(12.5, 13.0]	(13.0, 13.5]	(13.5, 14.0]	(14.0, 14.5]	(14.5, 15.0]	(15.0, 15.5]	(15.5, 16.0]	(16.0, 16.5]
Số lượng	899	1,191	1,822	2,557	3,370	4,350	5,809	7,029	8,421	10,141	11,893
Khoảng điểm	(16.5, 17.0]	(17.0, 17.5]	(17.5, 18.0]	(18.0, 18.5]	(18.5, 19.0]	(19.0, 19.5]	(19.5, 20.0]	(20.0, 20.5]	(20.5, 21.0]	(21.0, 21.5]	(21.5, 22.0]
Số lượng	13,290	14,917	16,481	17,592	18,963	19,954	20,437	20,731	19,724	18,461	16,518
Khoảng điểm	(22.0, 22.5]	(22.5, 23.0]	(23.0, 23.5]	(23.5, 24.0]	(24.0, 24.5]	(24.5, 25.0]	(25.0, 25.5]	(25.5, 26.0]	(26.0, 26.5]	(26.5, 27.0]	(27.0, 27.5]
Số lượng	14,233	12,044	9,640	7,965	6,243	5,010	3,796	2,719	1,898	1,149	627
Khoảng điểm	(27.5, 28.0]	(28.0, 28.5]	(28.5, 29.0]	(29.0, 29.5]	(29.5, 30.0]						
Số lượng	287	111	56	11	0						

d. Phổ điểm khoảng điểm 0.25

Biểu đồ phổ điểm thi THPT tổ hợp B00

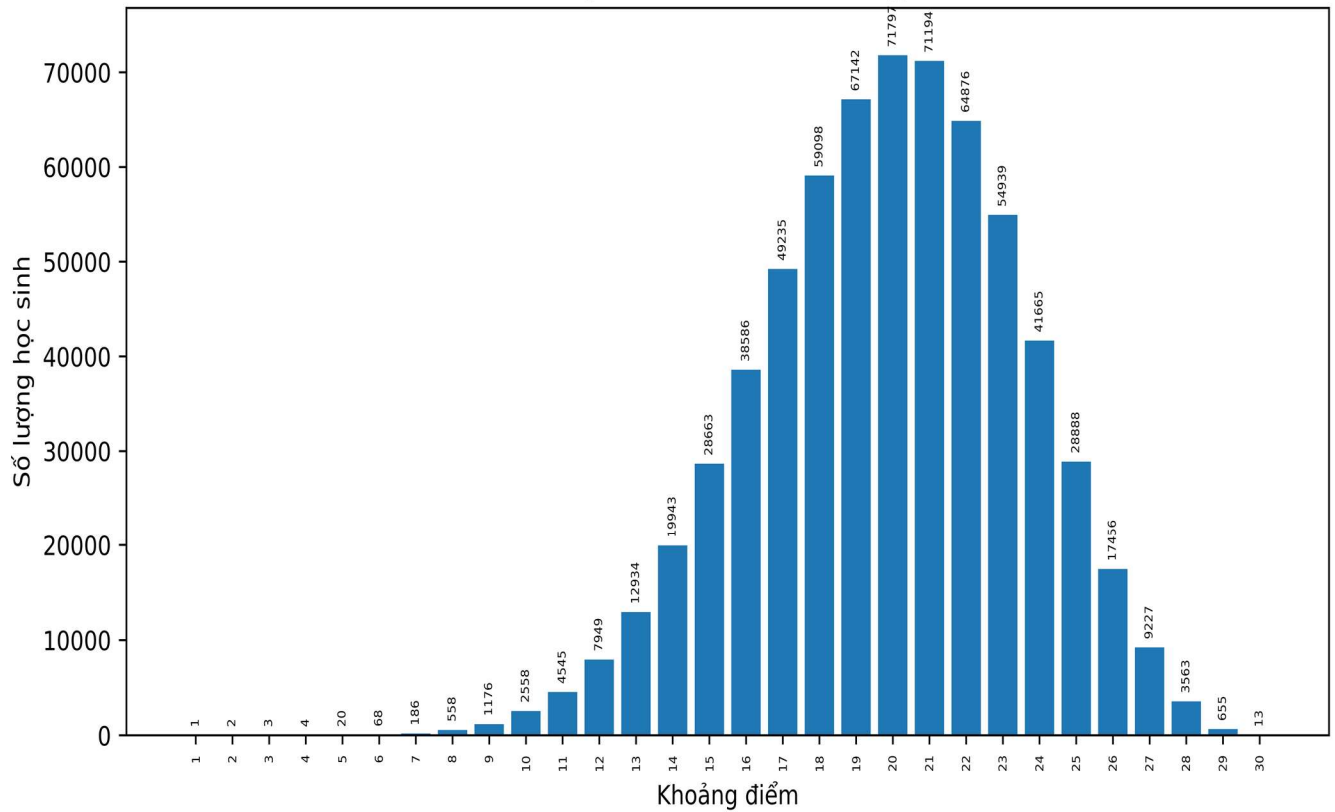


Khoảng điểm	(0.0, 0.25]	(0.25, 0.5]	(0.5, 0.75]	(0.75, 1.0]	(1.0, 1.25]	(1.25, 1.5]	(1.5, 1.75]	(1.75, 2.0]	(2.0, 2.25]	(2.25, 2.5]	(2.5, 2.75]
Số lượng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Khoảng điểm	(2.75, 3.0]	(3.0, 3.25]	(3.25, 3.5]	(3.5, 3.75]	(3.75, 4.0]	(4.0, 4.25]	(4.25, 4.5]	(4.5, 4.75]	(4.75, 5.0]	(5.0, 5.25]	(5.25, 5.5]
Số lượng	0	0	0	0	0	0	1	0	0	2	2
Khoảng điểm	(5.5, 5.75]	(5.75, 6.0]	(6.0, 6.25]	(6.25, 6.5]	(6.5, 6.75]	(6.75, 7.0]	(7.0, 7.25]	(7.25, 7.5]	(7.5, 7.75]	(7.75, 8.0]	(8.0, 8.25]
Số lượng	2	3	1	6	3	10	11	11	14	23	42
Khoảng điểm	(8.25, 8.5]	(8.5, 8.75]	(8.75, 9.0]	(9.0, 9.25]	(9.25, 9.5]	(9.5, 9.75]	(9.75, 10.0]	(10.0, 10.25]	(10.25, 10.5]	(10.5, 10.75]	(10.75, 11.0]
Số lượng	48	54	77	76	102	100	154	177	227	278	364
Khoảng điểm	(11.0, 11.25]	(11.25, 11.5]	(11.5, 11.75]	(11.75, 12.0]	(12.0, 12.25]	(12.25, 12.5]	(12.5, 12.75]	(12.75, 13.0]	(13.0, 13.25]	(13.25, 13.5]	(13.5, 13.75]
Số lượng	403	496	551	640	842	980	1,184	1,373	1,563	1,807	2,059
Khoảng điểm	(13.75, 14.0]	(14.0, 14.25]	(14.25, 14.5]	(14.5, 14.75]	(14.75, 15.0]	(15.0, 15.25]	(15.25, 15.5]	(15.5, 15.75]	(15.75, 16.0]	(16.0, 16.25]	(16.25, 16.5]
Số lượng	2,291	2,797	3,012	3,300	3,729	4,016	4,405	4,830	5,311	5,838	6,055
Khoảng điểm	(16.5, 16.75]	(16.75, 17.0]	(17.0, 17.25]	(17.25, 17.5]	(17.5, 17.75]	(17.75, 18.0]	(18.0, 18.25]	(18.25, 18.5]	(18.5, 18.75]	(18.75, 19.0]	(19.0, 19.25]
Số lượng	6,414	6,876	7,243	7,674	8,041	8,440	8,644	8,948	9,326	9,637	9,935
Khoảng điểm	(19.25, 19.5]	(19.5, 19.75]	(19.75, 20.0]	(20.0, 20.25]	(20.25, 20.5]	(20.5, 20.75]	(20.75, 21.0]	(21.0, 21.25]	(21.25, 21.5]	(21.5, 21.75]	(21.75, 22.0]
Số lượng	10,019	10,071	10,366	10,356	10,375	9,947	9,777	9,394	9,067	8,427	8,091
Khoảng điểm	(22.0, 22.25]	(22.25, 22.5]	(22.5, 22.75]	(22.75, 23.0]	(23.0, 23.25]	(23.25, 23.5]	(23.5, 23.75]	(23.75, 24.0]	(24.0, 24.25]	(24.25, 24.5]	(24.5, 24.75]
Số lượng	7,464	6,769	6,218	5,826	5,100	4,540	4,182	3,783	3,331	2,912	2,673
Khoảng điểm	(24.75, 25.0]	(25.0, 25.25]	(25.25, 25.5]	(25.5, 25.75]	(25.75, 26.0]	(26.0, 26.25]	(26.25, 26.5]	(26.5, 26.75]	(26.75, 27.0]	(27.0, 27.25]	(27.25, 27.5]
Số lượng	2,337	2,063	1,733	1,440	1,279	1,033	865	666	483	365	262
Khoảng điểm	(27.5, 27.75]	(27.75, 28.0]	(28.0, 28.25]	(28.25, 28.5]	(28.5, 28.75]	(28.75, 29.0]	(29.0, 29.25]	(29.25, 29.5]	(29.5, 29.75]	(29.75, 30.0]	
Số lượng	178	109	81	30	37	19	7	4	0	0	

4. TỔ HỢP C00 (NGŨ VĂN-LỊCH SỬ-ĐỊA LÍ)

a. Phổ điểm khoảng chia 1.0

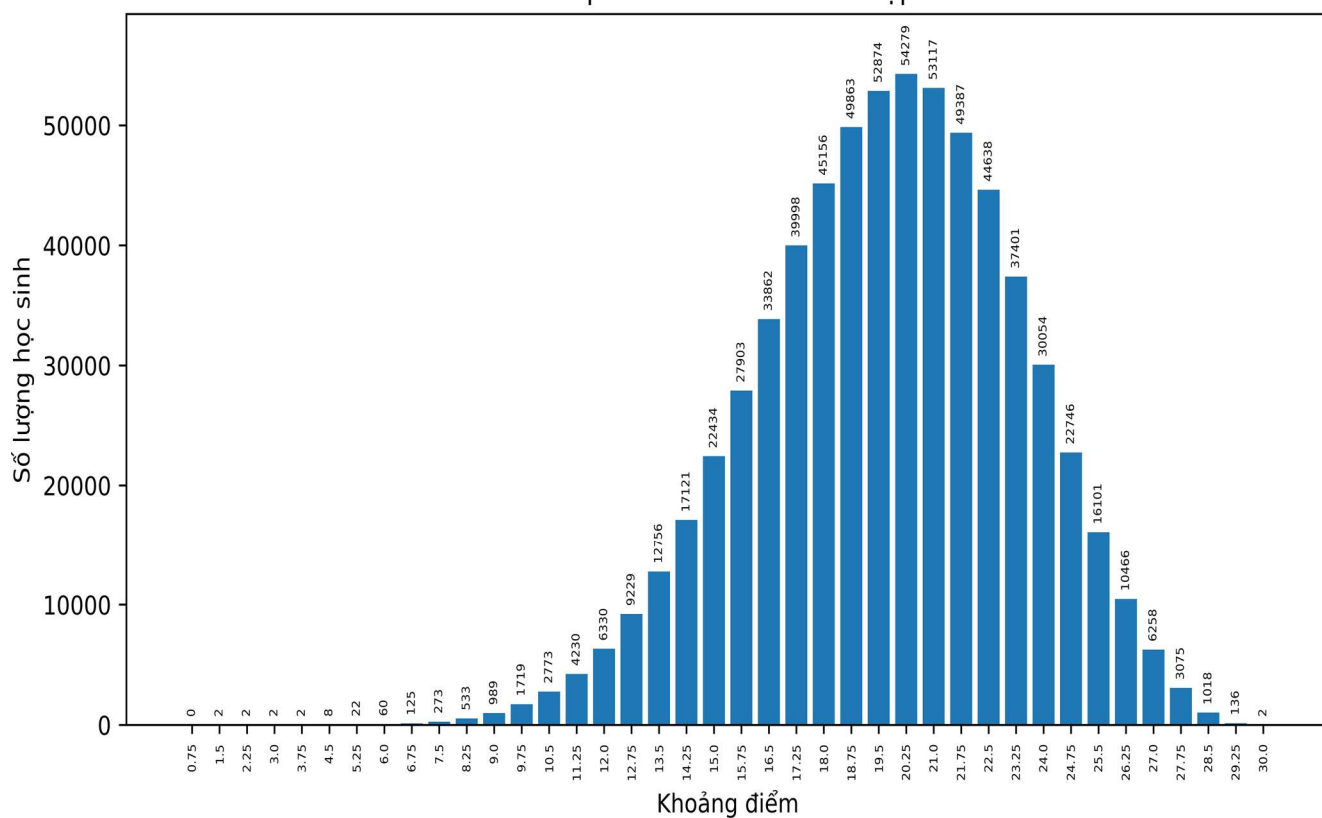
Biểu đồ phổ điểm thi THPT tổ hợp C00



Khoảng điểm	(0, 1]	(1, 2]	(2, 3]	(3, 4]	(4, 5]	(5, 6]	(6, 7]	(7, 8]	(8, 9]	(9, 10]	(10, 11]
Số lượng	1	2	3	4	20	68	186	558	1,176	2,558	4,545
Khoảng điểm	(11, 12]	(12, 13]	(13, 14]	(14, 15]	(15, 16]	(16, 17]	(17, 18]	(18, 19]	(19, 20]	(20, 21]	(21, 22]
Số lượng	7,949	12,934	19,943	28,663	38,586	49,235	59,098	67,142	71,797	71,194	64,876
Khoảng điểm	(22, 23]	(23, 24]	(24, 25]	(25, 26]	(26, 27]	(27, 28]	(28, 29]	(29, 30]			
Số lượng	54,939	41,665	28,888	17,456	9,227	3,563	655	13			

b. Phổ điểm khoảng điểm 0.75

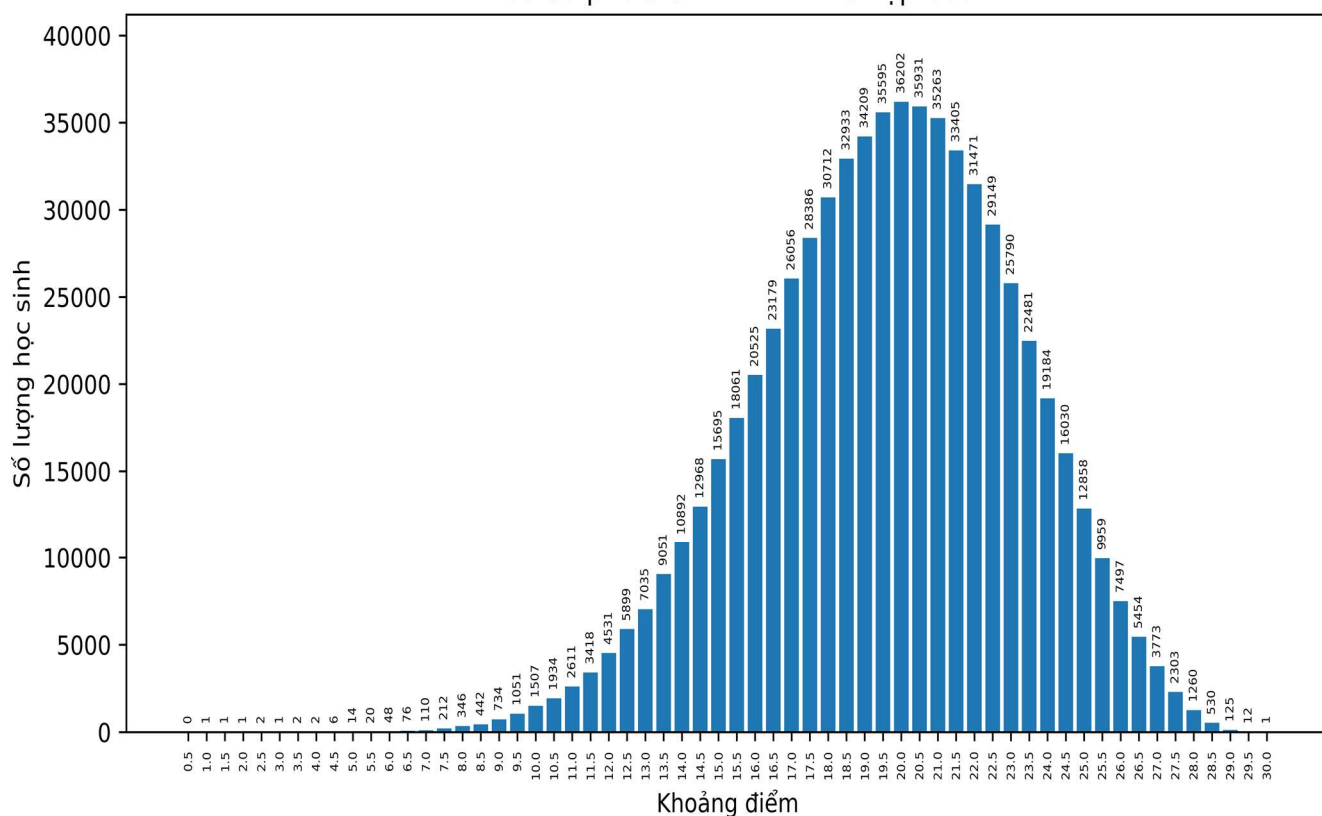
Biểu đồ phổ điểm thi THPT tổ hợp C00



Khoảng điểm	(0.0, 0.75]	(0.75, 1.5]	(1.5, 2.25]	(2.25, 3.0]	(3.0, 3.75]	(3.75, 4.5]	(4.5, 5.25]	(5.25, 6.0]	(6.0, 6.75]	(6.75, 7.5]	(7.5, 8.25]
Số lượng	0	2	2	2	2	8	22	60	125	273	533
Khoảng điểm	(8.25, 9.0]	(9.0, 9.75]	(9.75, 10.5]	(10.5, 11.25]	(11.25, 12.0]	(12.0, 12.75]	(12.75, 13.5]	(13.5, 14.25]	(14.25, 15.0]	(15.0, 15.75]	(15.75, 16.5]
Số lượng	989	1,719	2,773	4,230	6,330	9,229	12,756	17,121	22,434	27,903	33,862
Khoảng điểm	(16.5, 17.25]	(17.25, 18.0]	(18.0, 18.75]	(18.75, 19.5]	(19.5, 20.25]	(20.25, 21.0]	(21.0, 21.75]	(21.75, 22.5]	(22.5, 23.25]	(23.25, 24.0]	(24.0, 24.75]
Số lượng	39,998	45,156	49,863	52,874	54,279	53,117	49,387	44,638	37,401	30,054	22,746
Khoảng điểm	(24.75, 25.5]	(25.5, 26.25]	(26.25, 27.0]	(27.0, 27.75]	(27.75, 28.5]	(28.5, 29.25]	(29.25, 30.0]				
Số lượng	16,101	10,466	6,258	3,075	1,018	136	2				

c. Phổ điểm khoảng điểm 0.5

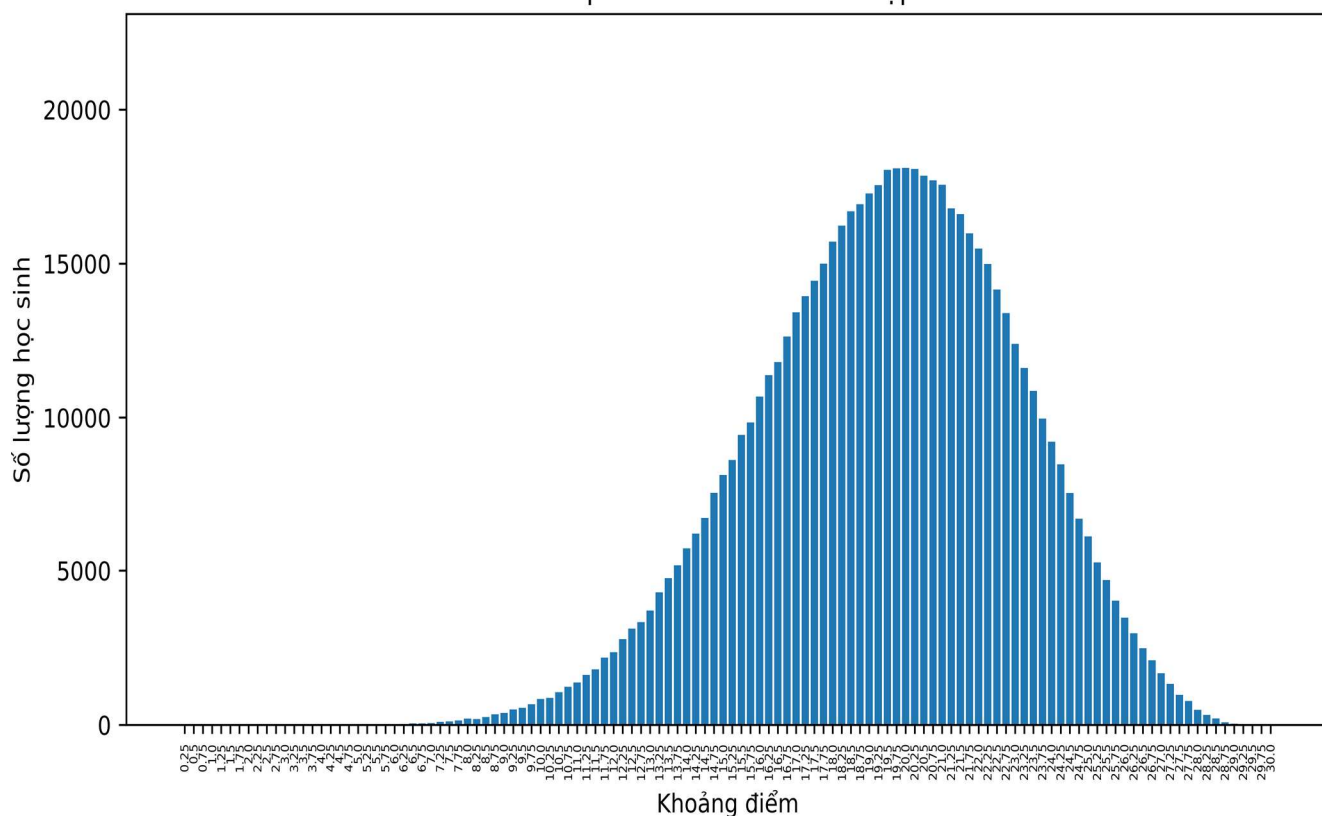
Biểu đồ phổ điểm thi THPT tổ hợp C00



Khoảng điểm	(0.0, 0.5]	(0.5, 1.0]	(1.0, 1.5]	(1.5, 2.0]	(2.0, 2.5]	(2.5, 3.0]	(3.0, 3.5]	(3.5, 4.0]	(4.0, 4.5]	(4.5, 5.0]	(5.0, 5.5]
Số lượng	0	1	1	1	2	1	2	2	6	14	20
Khoảng điểm	(5.5, 6.0]	(6.0, 6.5]	(6.5, 7.0]	(7.0, 7.5]	(7.5, 8.0]	(8.0, 8.5]	(8.5, 9.0]	(9.0, 9.5]	(9.5, 10.0]	(10.0, 10.5]	(10.5, 11.0]
Số lượng	48	76	110	212	346	442	734	1,051	1,507	1,934	2,611
Khoảng điểm	(11.0, 11.5]	(11.5, 12.0]	(12.0, 12.5]	(12.5, 13.0]	(13.0, 13.5]	(13.5, 14.0]	(14.0, 14.5]	(14.5, 15.0]	(15.0, 15.5]	(15.5, 16.0]	(16.0, 16.5]
Số lượng	3,418	4,531	5,899	7,035	9,051	10,892	12,968	15,695	18,061	20,525	23,179
Khoảng điểm	(16.5, 17.0]	(17.0, 17.5]	(17.5, 18.0]	(18.0, 18.5]	(18.5, 19.0]	(19.0, 19.5]	(19.5, 20.0]	(20.0, 20.5]	(20.5, 21.0]	(21.0, 21.5]	(21.5, 22.0]
Số lượng	26,056	28,386	30,712	32,933	34,209	35,595	36,202	35,931	35,263	33,405	31,471
Khoảng điểm	(22.0, 22.5]	(22.5, 23.0]	(23.0, 23.5]	(23.5, 24.0]	(24.0, 24.5]	(24.5, 25.0]	(25.0, 25.5]	(25.5, 26.0]	(26.0, 26.5]	(26.5, 27.0]	(27.0, 27.5]
Số lượng	29,149	25,790	22,481	19,184	16,030	12,858	9,959	7,497	5,454	3,773	2,303
Khoảng điểm	(27.5, 28.0]	(28.0, 28.5]	(28.5, 29.0]	(29.0, 29.5]	(29.5, 30.0]						
Số lượng	1,260	530	125	12	1						

d. Phổ điểm khoảng điểm 0.25

Biểu đồ phổ điểm thi THPT tổ hợp C00

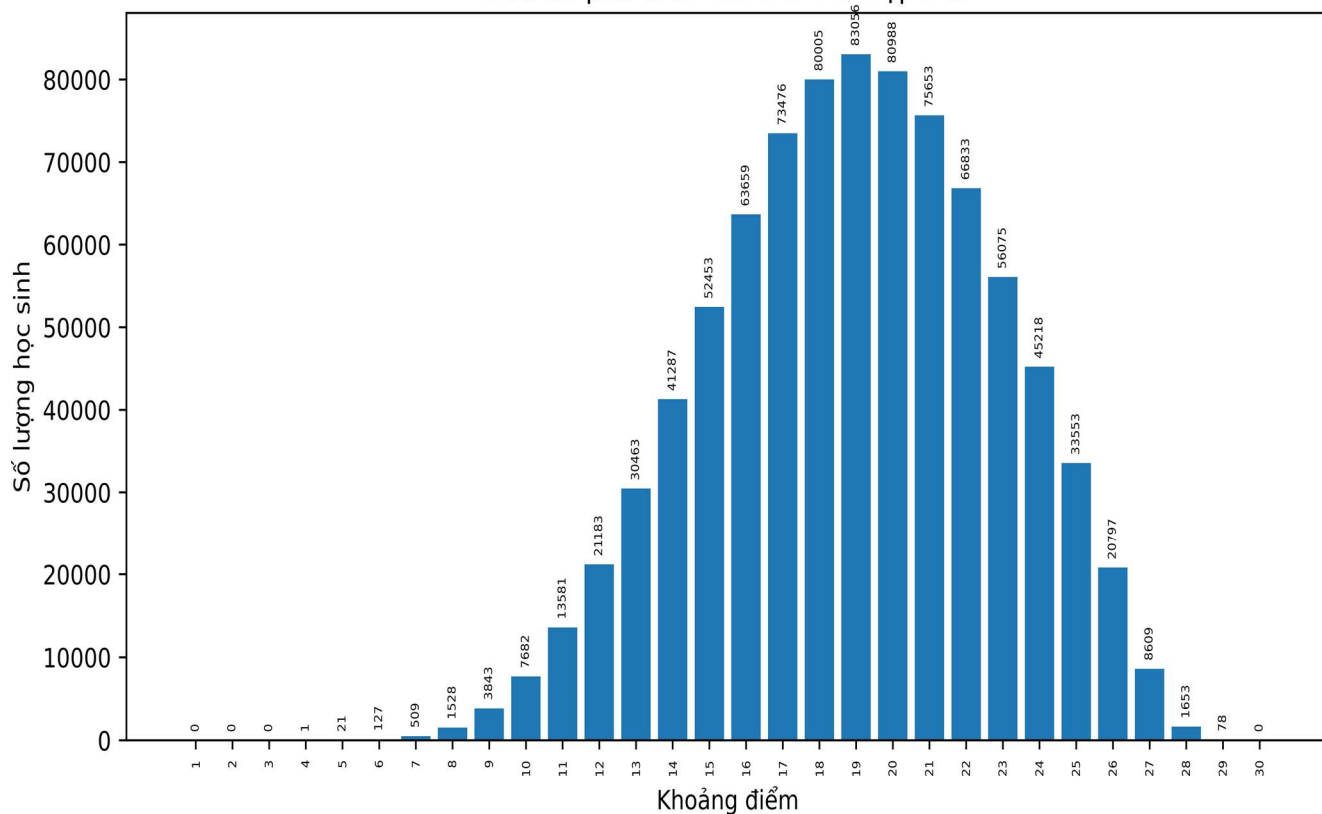


Khoảng điểm	(0.0, 0.25]	(0.25, 0.5]	(0.5, 0.75]	(0.75, 1.0]	(1.0, 1.25]	(1.25, 1.5]	(1.5, 1.75]	(1.75, 2.0]	(2.0, 2.25]	(2.25, 2.5]	(2.5, 2.75]
Số lượng	0	0	0	1	0	1	1	0	1	1	0
Khoảng điểm	(2.75, 3.0]	(3.0, 3.25]	(3.25, 3.5]	(3.5, 3.75]	(3.75, 4.0]	(4.0, 4.25]	(4.25, 4.5]	(4.5, 4.75]	(4.75, 5.0]	(5.0, 5.25]	(5.25, 5.5]
Số lượng	1	2	0	0	2	4	2	4	10	8	12
Khoảng điểm	(5.5, 5.75]	(5.75, 6.0]	(6.0, 6.25]	(6.25, 6.5]	(6.5, 6.75]	(6.75, 7.0]	(7.0, 7.25]	(7.25, 7.5]	(7.5, 7.75]	(7.75, 8.0]	(8.0, 8.25]
Số lượng	20	28	29	47	49	61	97	115	144	202	187
Khoảng điểm	(8.25, 8.5]	(8.5, 8.75]	(8.75, 9.0]	(9.0, 9.25]	(9.25, 9.5]	(9.5, 9.75]	(9.75, 10.0]	(10.0, 10.25]	(10.25, 10.5]	(10.5, 10.75]	(10.75, 11.0]
Số lượng	255	345	389	498	553	668	839	876	1,058	1,236	1,375
Khoảng điểm	(11.0, 11.25]	(11.25, 11.5]	(11.5, 11.75]	(11.75, 12.0]	(12.0, 12.25]	(12.25, 12.5]	(12.5, 12.75]	(12.75, 13.0]	(13.0, 13.25]	(13.25, 13.5]	(13.5, 13.75]
Số lượng	1,619	1,799	2,178	2,353	2,779	3,120	3,330	3,705	4,294	4,757	5,169
Khoảng điểm	(13.75, 14.0]	(14.0, 14.25]	(14.25, 14.5]	(14.5, 14.75]	(14.75, 15.0]	(15.0, 15.25]	(15.25, 15.5]	(15.5, 15.75]	(15.75, 16.0]	(16.0, 16.25]	(16.25, 16.5]
Số lượng	5,723	6,229	6,739	7,559	8,136	8,622	9,439	9,842	10,683	11,377	11,802
Khoảng điểm	(16.5, 16.75]	(16.75, 17.0]	(17.0, 17.25]	(17.25, 17.5]	(17.5, 17.75]	(17.75, 18.0]	(18.0, 18.25]	(18.25, 18.5]	(18.5, 18.75]	(18.75, 19.0]	(19.0, 19.25]
Số lượng	12,635	13,421	13,942	14,444	15,000	15,712	16,234	16,699	16,930	17,279	17,549
Khoảng điểm	(19.25, 19.5]	(19.5, 19.75]	(19.75, 20.0]	(20.0, 20.25]	(20.25, 20.5]	(20.5, 20.75]	(20.75, 21.0]	(21.0, 21.25]	(21.25, 21.5]	(21.5, 21.75]	(21.75, 22.0]
Số lượng	18,046	18,094	18,108	18,077	17,854	17,704	17,559	16,793	16,612	15,982	15,489
Khoảng điểm	(22.0, 22.25]	(22.25, 22.5]	(22.5, 22.75]	(22.75, 23.0]	(23.0, 23.25]	(23.25, 23.5]	(23.5, 23.75]	(23.75, 24.0]	(24.0, 24.25]	(24.25, 24.5]	(24.5, 24.75]
Số lượng	14,990	14,159	13,395	12,395	11,611	10,870	9,967	9,217	8,480	7,550	6,716
Khoảng điểm	(24.75, 25.0]	(25.0, 25.25]	(25.25, 25.5]	(25.5, 25.75]	(25.75, 26.0]	(26.0, 26.25]	(26.25, 26.5]	(26.5, 26.75]	(26.75, 27.0]	(27.0, 27.25]	(27.25, 27.5]
Số lượng	6,142	5,264	4,695	4,023	3,474	2,969	2,485	2,097	1,676	1,331	972
Khoảng điểm	(27.5, 27.75]	(27.75, 28.0]	(28.0, 28.25]	(28.25, 28.5]	(28.5, 28.75]	(28.75, 29.0]	(29.0, 29.25]	(29.25, 29.5]	(29.5, 29.75]	(29.75, 30.0]	
Số lượng	772	488	323	207	84	41	11	1	1	0	

5. TỔ HỢP D01 (TOÁN-NGŨ VĂN-NGOẠI NGỮ)

a. Phổ điểm khoảng chia 1.0

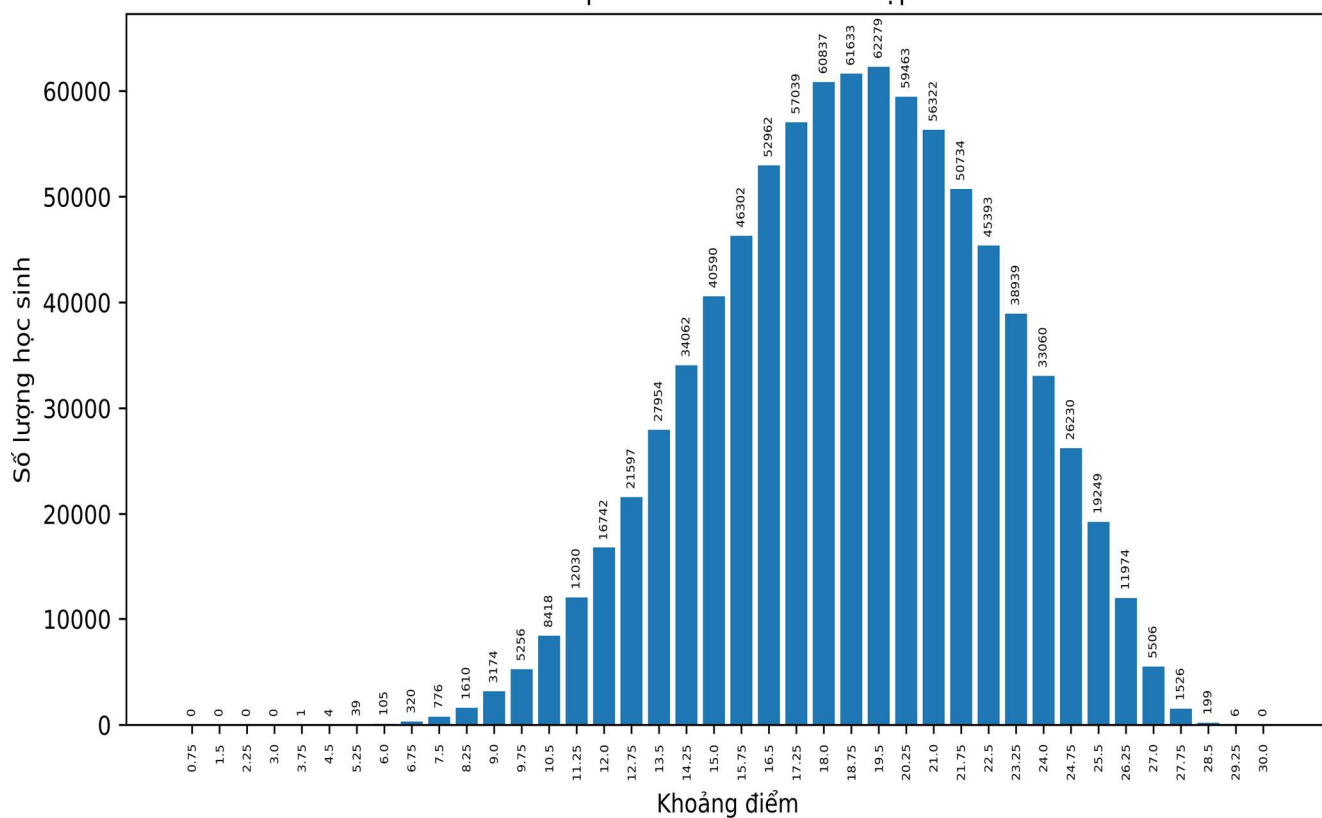
Biểu đồ phổ điểm thi THPT tổ hợp D01



Khoảng điểm	(0, 1]	(1, 2]	(2, 3]	(3, 4]	(4, 5]	(5, 6]	(6, 7]	(7, 8]	(8, 9]	(9, 10]	(10, 11]
Số lượng	0	0	0	1	21	127	509	1,528	3,843	7,682	13,581
Khoảng điểm	(11, 12]	(12, 13]	(13, 14]	(14, 15]	(15, 16]	(16, 17]	(17, 18]	(18, 19]	(19, 20]	(20, 21]	(21, 22]
Số lượng	21,183	30,463	41,287	52,453	63,659	73,476	80,005	83,056	80,988	75,653	66,833
Khoảng điểm	(22, 23]	(23, 24]	(24, 25]	(25, 26]	(26, 27]	(27, 28]	(28, 29]	(29, 30]			
Số lượng	56,075	45,218	33,553	20,797	8,609	1,653	78	0			

b. Phổ điểm khoảng điểm 0.75

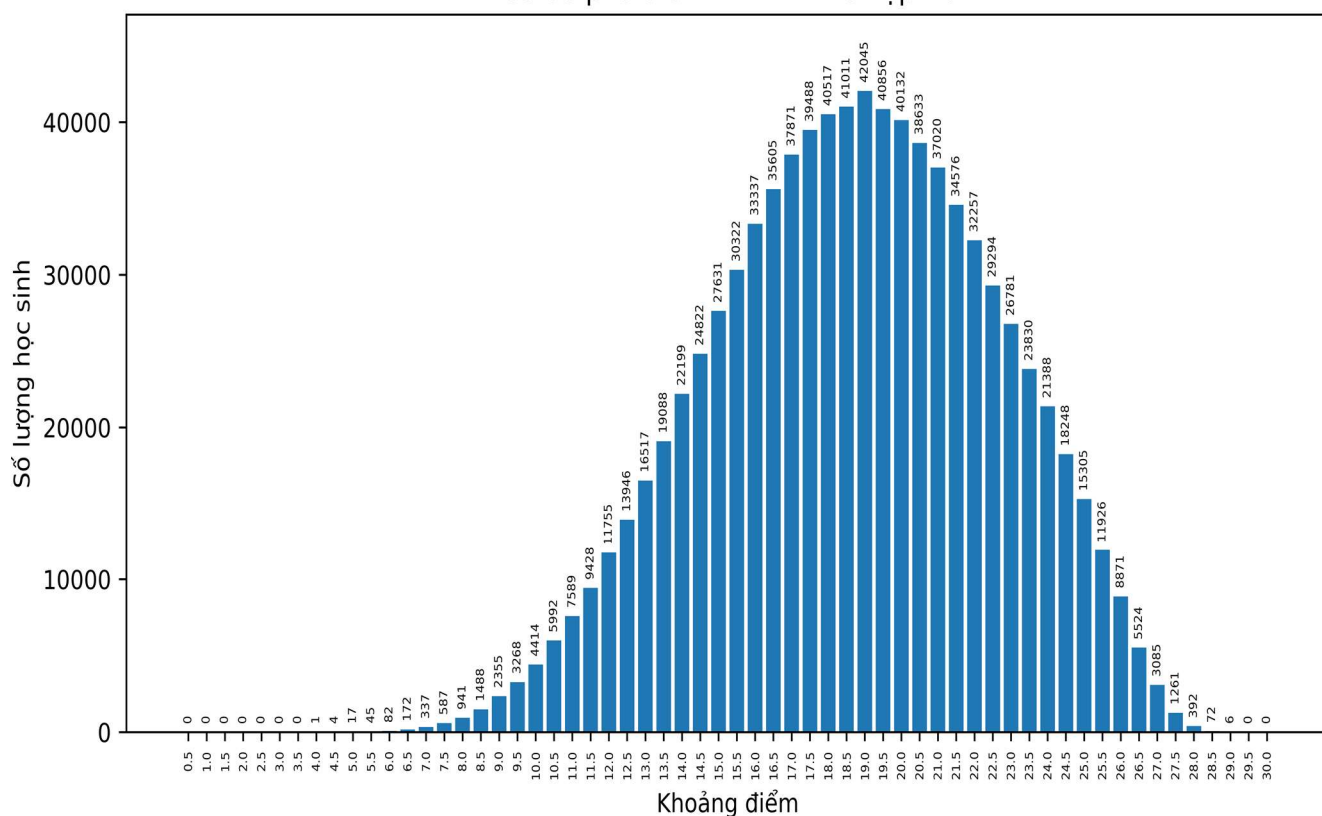
Biểu đồ phổ điểm thi THPT tổ hợp D01



Khoảng điểm	(0.0, 0.75]	(0.75, 1.5]	(1.5, 2.25]	(2.25, 3.0]	(3.0, 3.75]	(3.75, 4.5]	(4.5, 5.25]	(5.25, 6.0]	(6.0, 6.75]	(6.75, 7.5]	(7.5, 8.25]
Số lượng	0	0	0	0	1	4	39	105	320	776	1,610
Khoảng điểm	(8.25, 9.0]	(9.0, 9.75]	(9.75, 10.5]	(10.5, 11.25]	(11.25, 12.0]	(12.0, 12.75]	(12.75, 13.5]	(13.5, 14.25]	(14.25, 15.0]	(15.0, 15.75]	(15.75, 16.5]
Số lượng	3,174	5,256	8,418	12,030	16,742	21,597	27,954	34,062	40,590	46,302	52,962
Khoảng điểm	(16.5, 17.25]	(17.25, 18.0]	(18.0, 18.75]	(18.75, 19.5]	(19.5, 20.25]	(20.25, 21.0]	(21.0, 21.75]	(21.75, 22.5]	(22.5, 23.25]	(23.25, 24.0]	(24.0, 24.75]
Số lượng	57,039	60,837	61,633	62,279	59,463	56,322	50,734	45,393	38,939	33,060	26,230
Khoảng điểm	(24.75, 25.5]	(25.5, 26.25]	(26.25, 27.0]	(27.0, 27.75]	(27.75, 28.5]	(28.5, 29.25]	(29.25, 30.0]				
Số lượng	19,249	11,974	5,506	1,526	199	6	0				

c. Phổ điểm khoảng điểm 0.5

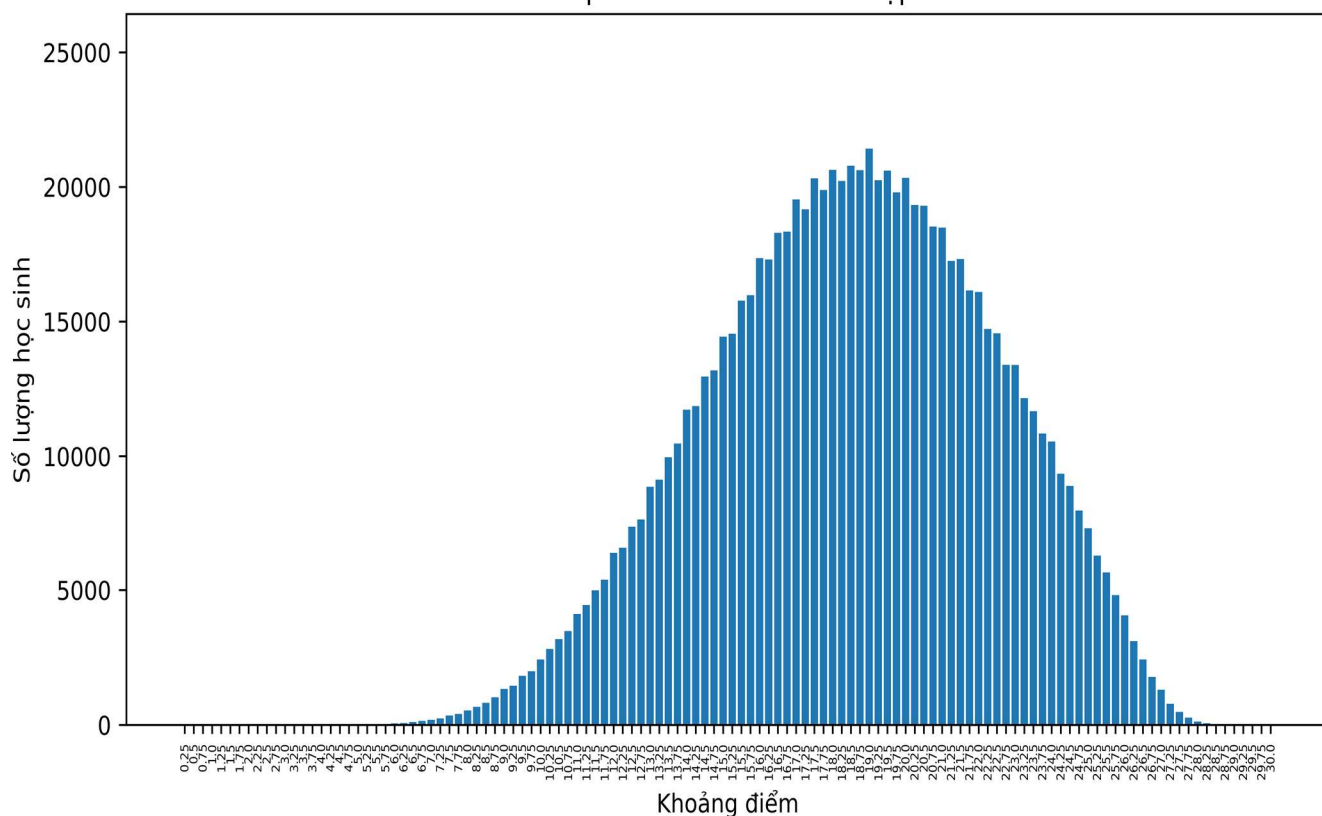
Biểu đồ phổ điểm thi THPT tổ hợp D01



Khoảng điểm	(0.0, 0.5]	(0.5, 1.0]	(1.0, 1.5]	(1.5, 2.0]	(2.0, 2.5]	(2.5, 3.0]	(3.0, 3.5]	(3.5, 4.0]	(4.0, 4.5]	(4.5, 5.0]	(5.0, 5.5]
Số lượng	0	0	0	0	0	0	0	1	4	17	45
Khoảng điểm	(5.5, 6.0]	(6.0, 6.5]	(6.5, 7.0]	(7.0, 7.5]	(7.5, 8.0]	(8.0, 8.5]	(8.5, 9.0]	(9.0, 9.5]	(9.5, 10.0]	(10.0, 10.5]	(10.5, 11.0]
Số lượng	82	172	337	587	941	1,488	2,355	3,268	4,414	5,992	7,589
Khoảng điểm	(11.0, 11.5]	(11.5, 12.0]	(12.0, 12.5]	(12.5, 13.0]	(13.0, 13.5]	(13.5, 14.0]	(14.0, 14.5]	(14.5, 15.0]	(15.0, 15.5]	(15.5, 16.0]	(16.0, 16.5]
Số lượng	9,428	11,755	13,946	16,517	19,088	22,199	24,822	27,631	30,322	33,337	35,605
Khoảng điểm	(16.5, 17.0]	(17.0, 17.5]	(17.5, 18.0]	(18.0, 18.5]	(18.5, 19.0]	(19.0, 19.5]	(19.5, 20.0]	(20.0, 20.5]	(20.5, 21.0]	(21.0, 21.5]	(21.5, 22.0]
Số lượng	37,871	39,488	40,517	41,011	42,045	40,856	40,132	38,633	37,020	34,576	32,257
Khoảng điểm	(22.0, 22.5]	(22.5, 23.0]	(23.0, 23.5]	(23.5, 24.0]	(24.0, 24.5]	(24.5, 25.0]	(25.0, 25.5]	(25.5, 26.0]	(26.0, 26.5]	(26.5, 27.0]	(27.0, 27.5]
Số lượng	29,294	26,781	23,830	21,388	18,248	15,305	11,926	8,871	5,524	3,085	1,261
Khoảng điểm	(27.5, 28.0]	(28.0, 28.5]	(28.5, 29.0]	(29.0, 29.5]	(29.5, 30.0]						
Số lượng	392	72	6	0	0						

d. Phổ điểm khoảng điểm 0.25

Biểu đồ phổ điểm thi THPT tổ hợp D01



Khoảng điểm	(0.0, 0.25]	(0.25, 0.5]	(0.5, 0.75]	(0.75, 1.0]	(1.0, 1.25]	(1.25, 1.5]	(1.5, 1.75]	(1.75, 2.0]	(2.0, 2.25]	(2.25, 2.5]	(2.5, 2.75]
Số lượng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Khoảng điểm	(2.75, 3.0]	(3.0, 3.25]	(3.25, 3.5]	(3.5, 3.75]	(3.75, 4.0]	(4.0, 4.25]	(4.25, 4.5]	(4.5, 4.75]	(4.75, 5.0]	(5.0, 5.25]	(5.25, 5.5]
Số lượng	0	0	0	1	0	2	2	5	12	22	23
Khoảng điểm	(5.5, 5.75]	(5.75, 6.0]	(6.0, 6.25]	(6.25, 6.5]	(6.5, 6.75]	(6.75, 7.0]	(7.0, 7.25]	(7.25, 7.5]	(7.5, 7.75]	(7.75, 8.0]	(8.0, 8.25]
Số lượng	28	54	65	107	148	189	241	346	403	538	669
Khoảng điểm	(8.25, 8.5]	(8.5, 8.75]	(8.75, 9.0]	(9.0, 9.25]	(9.25, 9.5]	(9.5, 9.75]	(9.75, 10.0]	(10.0, 10.25]	(10.25, 10.5]	(10.5, 10.75]	(10.75, 11.0]
Số lượng	819	1,021	1,334	1,453	1,815	1,988	2,426	2,813	3,179	3,476	4,113
Khoảng điểm	(11.0, 11.25]	(11.25, 11.5]	(11.5, 11.75]	(11.75, 12.0]	(12.0, 12.25]	(12.25, 12.5]	(12.5, 12.75]	(12.75, 13.0]	(13.0, 13.25]	(13.25, 13.5]	(13.5, 13.75]
Số lượng	4,441	4,987	5,380	6,375	6,566	7,380	7,651	8,866	9,125	9,963	10,468
Khoảng điểm	(13.75, 14.0]	(14.0, 14.25]	(14.25, 14.5]	(14.5, 14.75]	(14.75, 15.0]	(15.0, 15.25]	(15.25, 15.5]	(15.5, 15.75]	(15.75, 16.0]	(16.0, 16.25]	(16.25, 16.5]
Số lượng	11,731	11,863	12,959	13,190	14,441	14,546	15,776	15,980	17,357	17,308	18,297
Khoảng điểm	(16.5, 16.75]	(16.75, 17.0]	(17.0, 17.25]	(17.25, 17.5]	(17.5, 17.75]	(17.75, 18.0]	(18.0, 18.25]	(18.25, 18.5]	(18.5, 18.75]	(18.75, 19.0]	(19.0, 19.25]
Số lượng	18,338	19,533	19,168	20,320	19,884	20,633	20,224	20,787	20,622	21,423	20,248
Khoảng điểm	(19.25, 19.5]	(19.5, 19.75]	(19.75, 20.0]	(20.0, 20.25]	(20.25, 20.5]	(20.5, 20.75]	(20.75, 21.0]	(21.0, 21.25]	(21.25, 21.5]	(21.5, 21.75]	(21.75, 22.0]
Số lượng	20,608	19,798	20,334	19,331	19,302	18,529	18,491	17,255	17,321	16,158	16,099
Khoảng điểm	(22.0, 22.25]	(22.25, 22.5]	(22.5, 22.75]	(22.75, 23.0]	(23.0, 23.25]	(23.25, 23.5]	(23.5, 23.75]	(23.75, 24.0]	(24.0, 24.25]	(24.25, 24.5]	(24.5, 24.75]
Số lượng	14,728	14,566	13,396	13,385	12,158	11,672	10,843	10,545	9,348	8,900	7,982
Khoảng điểm	(24.75, 25.0]	(25.0, 25.25]	(25.25, 25.5]	(25.5, 25.75]	(25.75, 26.0]	(26.0, 26.25]	(26.25, 26.5]	(26.5, 26.75]	(26.75, 27.0]	(27.0, 27.25]	(27.25, 27.5]
Số lượng	7,323	6,275	5,651	4,811	4,060	3,103	2,421	1,780	1,305	783	478
Khoảng điểm	(27.5, 27.75]	(27.75, 28.0]	(28.0, 28.25]	(28.25, 28.5]	(28.5, 28.75]	(28.75, 29.0]	(29.0, 29.25]	(29.25, 29.5]	(29.5, 29.75]	(29.75, 30.0]	
Số lượng	265	127	59	13	6	0	0	0	0	0	

